



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 20

Ngày 01 tháng 5 năm 2012

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

18-4-2012	Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND về chế độ hỗ trợ cho giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định của Thành phố Hồ Chí Minh.	3
-----------	--	---

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

06-4-2012	Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.	7
06-4-2012	Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành.	9

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN

05-4-2012	Chỉ thị số 01/2012/CT-UBND về tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 trên địa quận Phú Nhuận.	10
-----------	--	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-----------|---|----|
| 12-4-2012 | Quyết định số 1927/QĐ-UBND về duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị đại học Quốc tế Việt Nam (VIUT), xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn thuộc Khu đô thị Tây Bắc Thành phố. | 13 |
| 13-4-2012 | Quyết định số 1978/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh. | 41 |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

- | | | |
|-----------|---|----|
| 13-4-2012 | Quyết định số 862/QĐ-UBND-TH về công bố văn bản hết hiệu lực. | 67 |
|-----------|---|----|

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2012/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về chế độ hỗ trợ cho giám định viên tư pháp
và người làm công tác giám định của Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Giám định tư pháp ngày 29 tháng 9 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 67/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII về chế độ hỗ trợ cho giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Đề án “Kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức giám định tư pháp, các lĩnh vực giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2015”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1516/TTr-STP-BTTP ngày 03 tháng 4 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định chế độ hỗ trợ cho giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ:

- a) Giám định viên tư pháp;
- b) Người giúp việc trực tiếp cho giám định viên tư pháp;
- c) Người giúp việc gián tiếp cho giám định viên tư pháp.

Điều 2. Điều kiện để được hưởng chế độ hỗ trợ

1. Đối với giám định viên tư pháp:

Các giám định viên tư pháp được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bổ nhiệm theo quy định pháp luật đang công tác tại Trung tâm Pháp y, Trung tâm Giám định pháp y tâm thần, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố và tại các sở, ngành của Thành phố (không phụ thuộc vào số lượng vụ việc giám định đã thực hiện).

Đối với các giám định viên tư pháp đã nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyên làm công tác khác, không do các sở, ngành quản lý về mặt tổ chức thì định kỳ 06 tháng phải thực hiện chế độ báo cáo cho Ủy ban nhân dân Thành phố thông qua Sở Tư pháp về tình hình hoạt động giám định tư pháp để được hưởng chế độ hỗ trợ nếu có tham gia vào hoạt động giám định tư pháp.

2. Đối với người giúp việc trực tiếp cho giám định viên tư pháp:

- Trực tiếp hỗ trợ cho giám định viên tư pháp thực hiện công tác giám định theo sự phân công của Thủ trưởng các sở, ngành, tổ chức giám định tư pháp được trung cầu giám định.

- Có xác nhận của Thủ trưởng sở, ngành về danh sách người giúp việc trực tiếp cho giám định viên tư pháp có tham gia vào hoạt động giám định.

Thủ trưởng các sở, ngành, tổ chức giám định tư pháp được trung cầu giám định căn cứ vào tính chất, mức độ phức tạp của vụ việc giám định và quy chuẩn chuyên môn của lĩnh vực giám định tư pháp (nếu có), phân công một hoặc nhiều người giúp việc trực tiếp cho giám định viên tư pháp khi thực hiện một vụ việc giám định tư pháp.

3. Đối với người giúp việc gián tiếp cho giám định viên tư pháp:

- Thực hiện một số công việc hỗ trợ gián tiếp cho giám định viên tư pháp trong quá trình thực hiện giám định tư pháp theo sự phân công của Thủ trưởng các sở, ngành, tổ chức giám định tư pháp được trung cầu giám định.

- Có xác nhận của Thủ trưởng sở, ngành về danh sách người giúp việc gián tiếp cho giám định viên tư pháp có tham gia vào hoạt động giám định.

Người giúp việc gián tiếp cho giám định viên tư pháp là những người do Thủ trưởng các sở, ngành, tổ chức giám định tư pháp được trung cầu giám định tư pháp phân công giúp cho giám định viên trong việc di chuyển, thực hiện công việc hành chính văn phòng, lưu trữ tài liệu, hồ sơ giám định tư pháp.

4. Trường hợp giám định viên tư pháp, người giúp việc thực hiện nhiều nhiệm vụ trong hoạt động giám định tư pháp thì chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ cao nhất.

Điều 3. Mức hỗ trợ

1. Đối với giám định viên tư pháp: hỗ trợ 830.000 đồng/người/tháng (Tám trăm ba mươi ngàn đồng).

2. Đối với người giúp việc trực tiếp cho giám định viên tư pháp: hỗ trợ 581.000 đồng/người/tháng (Năm trăm tám mươi một ngàn đồng).

3. Đối với người giúp việc gián tiếp cho giám định viên tư pháp: hỗ trợ 415.000 đồng/người/tháng (Bốn trăm mười lăm ngàn đồng).

Điều 4. Thời gian áp dụng chế độ hỗ trợ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Điều 5. Nguồn kinh phí hỗ trợ

1. Nguồn kinh phí để chi trả chế độ hỗ trợ cho giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định do Ngân sách nhà nước thành phố cấp.

2. Định kỳ hàng năm, Ngân sách nhà nước thành phố bố trí dự toán kinh phí đề Sở Tư pháp thực hiện việc chi trả chế độ hỗ trợ.

Điều 6. Cách thức chi hỗ trợ

1. Chế độ hỗ trợ được chi hàng quý (03 tháng) vào tài khoản của người được hưởng.

2. Trước ngày 15 tháng đầu của quý, các sở, ngành lập danh sách các giám định viên tư pháp, người giúp việc trực tiếp và người giúp việc gián tiếp cho giám định viên tư pháp được hưởng chế độ hỗ trợ kèm số tài khoản cá nhân gửi về Sở Tư pháp để thực hiện việc chi hỗ trợ của quý trước.

Đối với các giám định viên tư pháp đã nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyên làm công tác khác, không do các sở, ngành quản lý về mặt tổ chức thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc của kỳ báo cáo phải thực hiện chế độ báo cáo tình hình hoạt động giám định tư pháp về Sở Tư pháp kèm số tài khoản cá nhân để được hưởng chế độ hỗ trợ nếu có tham gia vào hoạt động giám định tư pháp.

3. Sở Tư pháp căn cứ danh sách giám định viên tư pháp được Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, người giúp việc trực tiếp và người giúp việc gián tiếp cho giám định viên tư pháp do Thủ trưởng các sở, ngành lập để chi trả hỗ trợ.

Đối với các giám định viên tư pháp đã nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyên làm công tác khác, không do các sở, ngành quản lý về mặt tổ chức thì Sở Tư pháp căn cứ vào báo cáo định kỳ để chi trả hỗ trợ nếu trong kỳ báo cáo có tham gia vào hoạt động giám định tư pháp. Trong trường hợp này, chế độ hỗ trợ sẽ được chi theo định kỳ 06 tháng/1 lần vào tài khoản của người được hưởng.

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Giao Sở Tư pháp thực hiện việc chi trả và hướng dẫn việc lập danh sách những người được hưởng chế độ hỗ trợ theo Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính bố trí kinh phí và hướng dẫn, kiểm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cho giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định theo quy định.

3. Giao Thủ trưởng các sở, ngành lập danh sách những người thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ gửi Sở Tư pháp và chịu trách nhiệm về danh sách đã lập.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày (mười), kể từ ngày ký và thay thế chế độ phụ cấp cho giám định viên tư pháp quy định tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 34/2005/QĐ-UB ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức khối Tư pháp.

Điều 9. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố, các giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Trí

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 7****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2012/QĐ-UBND

Quận 7, ngày 06 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH**Về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 124/TTr-TP ngày 29 tháng 3 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 02 văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

- Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2009 về việc ban hành “Quy định về trình tự, thủ tục xác nhận đề án bảo vệ môi trường và xác nhận hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận của các đơn vị trên địa bàn quận 7”.

- Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2009 về việc ban

hành quy định trình tự, thủ tục lập, đăng ký và xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường trên địa bàn quận 7”.

Lý do: Không còn phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các phòng, ban chuyên môn thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trọng Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2012/QĐ-UBND

Quận 7, ngày 06 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 124/TTr-TP ngày 29 tháng 3 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ thị số 01/2010/CT-UBND-M ngày 07 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban nhân dân quận 7 ban hành về việc thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng năm 2010 hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Trọng Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2012/CT-UBND

Phú Nhuận, ngày 05 tháng 4 năm 2012

CHỈ THỊ

**Về tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính,
sự nghiệp năm 2012 trên địa quận Phú Nhuận**

Thực hiện Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012, Ủy ban nhân dân quận đã ban hành Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2012 về thành lập Ban chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo Tổng điều tra Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 quận Phú Nhuận

Cuộc Tổng điều tra lần này được triển khai nhằm mục đích thu thập thông tin của các cơ sở kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp về số lượng, trình độ lực lượng lao động, kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; sự phân bố các cơ sở kinh tế, lực lượng lao động theo từng ngành, theo địa bàn, theo cấp hành chính là một trong những cơ sở quan trọng để đánh giá tình hình phát triển của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ sở hành chính sự nghiệp trên địa bàn quận trong những năm qua, làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, là hệ thống dữ liệu cơ bản cho các cuộc điều tra chọn mẫu hàng năm thời kỳ 2013 - 2017 của các bộ ngành, địa phương, đồng thời là nền tảng thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của quận.

Đây là cuộc điều tra có quy mô lớn, tính chất phức tạp, phạm vi điều tra rộng, có liên quan đến nhiều đối tượng, thời gian thu thập thông tin rất ngắn. Để cuộc Tổng điều tra trên địa bàn quận đạt kết quả tốt, đảm bảo chất lượng số liệu điều tra, hoàn thành đúng kế hoạch theo quy định, Ủy ban nhân dân quận chỉ đạo:

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012

quận, phường khẩn trương xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, điều hành tốt cuộc tổng điều tra trên địa bàn được phân công.

2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra quận chủ trì phối hợp Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa, Bản tin Phú Nhuận và BCD các phường tổ chức thực hiện thật tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, kế hoạch Tổng điều tra bằng nhiều hình thức đa dạng nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp hiểu rõ mục đích, ý nghĩa để phối hợp với lực lượng điều tra viên kê khai đúng, đầy đủ các nội dung điều tra theo yêu cầu.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sau có trách nhiệm cung cấp cho Chi cục Thống kê (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo quận) danh sách các đơn vị thuộc ngành đang quản lý để lập danh sách điều tra được chính xác và đầy đủ nhất:

a) Phòng Kinh tế, Chi cục Thuế cung cấp danh sách các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

b) Phòng Giáo dục và Đào tạo cung cấp danh sách các cơ sở giáo dục và đào tạo.

c) Phòng Y tế cung cấp danh sách các cơ sở y tế.

d) Phòng Nội vụ và UB Mặt trận Tổ quốc quận cung cấp danh sách các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

đ) Kho bạc Nhà nước cung cấp danh sách các đơn vị hành chính, sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách.

4. Giám đốc các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân và cơ sở kinh tế thuộc thành phần kinh tế ngoài nhà nước; các đơn vị hành chính, sự nghiệp có trách nhiệm cử người tham dự tập huấn, ghi phiếu và kê khai phiếu điều tra một cách chính xác, gửi đúng thời gian quy định theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra.

5. Chi Cục Thống kê là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra, có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra theo đúng phương án của Ban Chỉ đạo Thành phố; xây dựng kế hoạch chuẩn bị nhân sự, tổ chức tập huấn, bố trí phân công; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện tổng điều tra, đôn đốc các phường, các doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt công tác Tổng điều tra trên địa bàn quận; thường xuyên báo cáo tình hình, đề xuất Ủy ban nhân dân quận xử lý kịp thời những vấn đề phản ánh trong quá trình thực hiện Tổng điều tra. Kết thúc đợt Tổng điều tra phải tổ chức tổng kết, tổng hợp và báo cáo kết quả Tổng điều tra cho UBND quận.

6. Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận về kinh phí Tổng điều tra, thẩm định, đề xuất kinh phí cho các công việc phát sinh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của quận, giải quyết kinh phí kịp thời để phục vụ cho cuộc Tổng điều tra được tiến hành thuận lợi, có hiệu quả.

Ủy ban nhân dân quận yêu cầu Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp các cấp, Thủ trưởng các đơn vị; Chủ tịch ủy ban nhân dân các phường phối hợp chặt chẽ, có kế hoạch cụ thể, chỉ đạo sâu sát, thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này nhằm đảm bảo cho cuộc Tổng điều tra đạt kết quả tốt.

Chỉ thị này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Kháng

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1927/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt đề án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000
Khu đô thị đại học Quốc tế Việt Nam (VIUT), xã Tân Thới Nhì,
huyện Hóc Môn thuộc Khu đô thị Tây Bắc Thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 của Quốc hội ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 02/2006/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc ban hành quy chế khu đô thị mới;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3680/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung huyện Hóc Môn;

Căn cứ Quyết định số 4919/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt Đề án quy hoạch chung Khu đô thị Tây Bắc Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5349/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị đại học Quốc tế Việt Nam, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn.

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 2290/TTr-SQHKT ngày 05 tháng 8 năm 2011 về phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị đại học Quốc tế Việt Nam (VIUT), xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn thuộc Khu đô thị Tây Bắc Thành phố và Công văn số 3828/SQHKT-QHC ngày 16 tháng 12 năm 2011 về giải trình các chỉ tiêu đề án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị đại học Quốc tế Việt Nam (VIUT), xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị đại học Quốc tế Việt Nam, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn với các nội dung chính như sau (đính kèm hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000).

1. Vị trí, quy mô và giới hạn phạm vi quy hoạch:

- Quy mô khu vực quy hoạch: **923,88** ha thuộc một phần xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, nằm trong ranh Khu đô thị Tây Bắc Thành phố (ranh giới được xác định theo Bản đồ hiện trạng phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tỷ lệ 1/5000 do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 13 tháng 3 năm 2009).

- Vị trí và giới hạn phạm vi quy hoạch:

+ Phía Đông Nam giáp kênh An Hạ.

+ Phía Tây, Tây Nam giáp tỉnh Long An, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn.

+ Phía Bắc giáp kênh Thầy Cai.

2. Mục tiêu của đề án:

- Tạo động lực góp phần đẩy nhanh tiến độ hình thành và phát triển Khu đô thị

Tây Bắc Thành phố. Hình thành một không gian đô thị hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại với các chức năng đáp ứng được các yêu cầu bao gồm:

- + Tạo môi trường làm việc tốt nhất.
- + Tạo môi trường học tập đạt các chuẩn mực quốc tế.
- + Tạo môi trường sống tốt nhất.
- + Cung cấp đầy đủ các cơ sở tiện ích vui chơi giải trí,...
- Đảm bảo cơ cấu sử dụng đất đai và tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị phù hợp với quy hoạch chung xây dựng Khu đô thị Tây Bắc Thành phố.
- Tôn trọng điều kiện tự nhiên, đặc biệt là hệ thống kênh rạch, cảnh quan, môi trường đặc thù của khu vực để có giải pháp thiết kế quy hoạch phát triển hợp lý.
- Tạo nhiều mảng xanh, không gian mở để cải thiện môi trường (lưu ý khu vực tiếp giáp với Khu Công nghiệp Tân Phú Trung và cụm công nghiệp Nhì Xuân).
- Giải quyết hài hòa các mối quan hệ đặc biệt là vấn đề kết nối hạ tầng chính với các khu chức năng còn lại trong Khu đô thị Tây Bắc Thành phố, các khu vực khác thuộc huyện Hóc Môn và tỉnh Long An.

3. Tính chất và chức năng quy hoạch:

- Tính chất là Khu đô thị đại học quốc tế trong Khu đô thị Tây Bắc Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các chức năng chính bao gồm:

+ Khu giáo dục (bao gồm tiểu học, trung học, dạy nghề bậc cao, đại học,...);

Khu giáo dục phục vụ di dời các trường, viện - trường, các Trung tâm đào tạo trung học chuyên nghiệp, đại học của thành phố.

+ Khu dân cư, tái định cư;

+ Khu thương mại, dịch vụ;

+ Khu giải trí, y tế, thể thao;

+ Khu công viên;

+ Công viên công nghệ thông tin.

4. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

4.1. Cơ cấu sử dụng đất:

Cơ cấu sử dụng đất toàn khu đô thị đại học

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất đơn vị ở	302,01	32,7
1.1	Đất nhóm nhà ở	170,19	
	- Đất ở cao tầng	72,07	
	- Đất ở thấp tầng	44,74	
	- Đất phức hợp (Thương mại dịch vụ - Dân cư)	53,38	
1.2	Công trình dịch vụ cấp đơn vị ở	26,10	
	- Đất giáo dục	23,00	
	+ Trường mầm non	4,68	
	+ Trường tiểu học	8,50	
	+ Trường trung học cơ sở	6,71	
	+ Trường trung học phổ thông	3,11	
	- Đất công trình công cộng	3,10	
1.3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	41,29	
1.4	Đất giao thông trong đơn vị ở (tính đến đường khu vực có lộ giới $\geq 16m$ đạt tối thiểu 13% đất đơn vị ở)	60,61	
1.5	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong đơn vị ở	3,82	
2	Đất ngoài đơn vị ở	621,87	67,3
2.1	Đất trung tâm dịch vụ công cộng cấp đô thị	96,37	10,4
	- Công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	64,55	
	- Đất giao thông trong khu trung tâm	27,46	
	- Đất cây xanh sử dụng công cộng	4,36	
2.2	Đất giáo dục - đào tạo cấp thành phố	306,00	33,1
	- Khu đại học (trường đại học, cao đẳng)	180,45	
	- Khu phục vụ đại học (ký túc xá, dịch vụ công cộng)	125,55	
	+ Đất y tế	13,80	
	+ Đất ở cao tầng (Ký túc xá)	23,76	
	+ Đất cây xanh-Thể dục thể thao sử dụng công cộng	27,58	
	+ Cây xanh ven rạch	15,75	

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	+ Đất giao thông tỉnh (bến xe)	1,37	
	+ Đất giao thông	43,29	
2.3	Đất chuyên dùng khác	219,50	23,8
	- Bến sông - kho bãi	11,23	
	- Công viên cây xanh	29,08	
	- Cây xanh cách ly tuyến điện	24,89	
	- Cây xanh ven rạch	31,39	
	- Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	12,41	
	- Kênh rạch, hồ cảnh quan	62,09	
	- Giao thông sử dụng ngoại khu ở	5,27	
	- Giao thông tỉnh (bến xe)	2,60	
	- Giao thông đối ngoại	40,54	
	Tổng cộng	923,88	100,0

4.2. Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Dân số dự kiến	người	65.000
2	Quy mô sinh viên	người	60.000
	Quy mô sinh viên ở ký túc xá (70%)	người	42.000
	Quy mô cán bộ giảng dạy		4.000
3	Chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở	m ² /ng	46,5
	+ Đất nhóm nhà ở	m ² /ng	26,2
	+ Đất công trình dịch vụ cấp đơn vị ở	m ² /ng	4,0
	<i>Đất giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở (19,89ha)</i>	<i>m²/ng</i>	<i>3,06</i>
	+ Đất cây xanh trong đơn vị ở	m ² /ng	6,4
	+ Đất giao thông động và giao thông tỉnh tính đến đường khu vực (lộ giới ≥ 16m) trong đơn vị ở	m ² /ng	9,3 (20,07%)
4	Chỉ tiêu sử dụng đất khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	m ² /sinh viên	51
5	Tầng cao xây dựng	tầng	
	+ Khu ở cao tầng, phức hợp		2 - 22

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
	+ Khu ở thấp tầng		2 - 4
	+ Công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị		1 - 28
	+ Công trình dịch vụ khu ở		2 - 5
	+ Công trình giáo dục - đào tạo khu ở		1 - 4
	+ Công viên cây xanh		1 - 2
	+ Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố		1 - 12
6	Mật độ xây dựng	%	
	+ Khu ở cao tầng, phức hợp		20 - 40
	+ Khu ở thấp tầng		30 - 50
	+ Công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị		20 - 30
	+ Công trình dịch vụ khu ở		30 - 40
	+ Công trình giáo dục - đào tạo khu ở		20 - 30
	+ Công viên cây xanh		5
	+ Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố		20 - 40
7	Hệ số sử dụng đất chung toàn khu		
	+ Khu ở cao tầng, phức hợp		≤ 4
	+ Khu ở thấp tầng		$\leq 1,6$
	+ Công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị		≤ 6
	+ Công trình dịch vụ khu ở		≤ 2
	+ Công trình giáo dục - đào tạo khu ở		$\leq 1,5$
	+ Công viên cây xanh		$\leq 0,1$
	+ Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố		≤ 4
8	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật		
	Chỉ tiêu cấp điện		
	+ Sinh hoạt khu dân cư		
	. Điện năng	kWh/người-năm	2.500
	. Tmax	h/năm	3.000
	. Phụ tải	W/người	833
	+ Sinh hoạt cho sinh viên	W/người	350
	+ Dịch vụ công cộng khu ở	W/m ²	15-25
	+ Khu phức hợp	W/m ²	40

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
	+ Dịch vụ công cộng cấp đô thị	W/m ²	40
	+ Giáo dục cấp thành phố	W/m ²	25
	Chỉ tiêu cấp nước khu dân cư		
	+ Sinh hoạt	lít/người/ngày	180
	+ Dịch vụ công cộng	lít/người/ngày	30
	+ Tưới cây	lít/người/ngày	20
	+ Khách vãng lai	lít/người/ngày	20
	+ Sinh hoạt cho sinh viên	lít/người/ngày	150
	Chỉ tiêu cấp nước các khu khác		
	+ Khu hỗn hợp	m ³ / ha ngày	20
	+ Dịch vụ công cộng cấp đô thị	m ³ / ha ngày	10
	+ Giáo dục cấp thành phố	m ³ / ha ngày	20
	+ Khu y tế	m ³ / ha ngày	30
	+ Khu bên sông	m ³ / ha ngày	10
	Chỉ tiêu thoát nước		
	+ Sinh hoạt khu dân cư	lít/người/ngày	180
	+ Sinh hoạt cho sinh viên	lít/người/ngày	150
	+ Dịch vụ công cộng	lít/người/ngày	30
	+ Khách vãng lai	lít/người/ngày	20
	+ Khu hỗn hợp	m ³ / ha ngày	20
	+ Dịch vụ công cộng cấp đô thị	m ³ / ha ngày	10
	+ Giáo dục cấp thành phố	m ³ / ha ngày	20
	+ Khu y tế	m ³ / ha ngày	30
	+ Khu bên sông	m ³ / ha ngày	10
	Chỉ tiêu thải rác		
	+ Dân cư	kg/ng/ngày	1
	+ Sinh viên	kg/ng/ngày	0,8
	+ Khu khác	Tấn/ha/ngày	0,1

5. Bộ cục phân khu chức năng:

5.1. Khu giáo dục đào tạo: ký hiệu A

Khu giáo dục đào tạo bố trí ở phía Đông của Khu đô thị đại học, gồm khu đại học là khu học tập của các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, viện, trung tâm nghiên cứu, khai thác ứng dụng và các công trình dịch vụ phục vụ chung như trung tâm y khoa, trung tâm thể thao, sân vận động, ký túc xá.

Cơ cấu quỹ đất xây dựng khu giáo dục đào tạo (ký hiệu A)

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở cao tầng (ký túc xá)	23,76	7,3
2	Đất giáo dục đào tạo	180,45	55,3
3	Đất y tế	13,80	4,2
4	Đất cây xanh - Thể dục thể thao	27,58	8,5
5	Mặt nước	15,70	4,8
6	Đất cây xanh dọc sông rạch	15,75	4,8
7	Đất giao thông	49,06	15,0
	- Giao thông đối nội	43,29	13,3
	- Bến xe	1,37	0,4
	- Giao thông đối ngoại	4,40	1,3
	Tổng cộng	326,10	100,0

Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc Khu giáo dục đào tạo (ký hiệu A)

Lô A	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
1	Khu ở cao tầng (ký túc xá)	5,33	20 - 40	3 - 22	≤ 4
2	Khu ở cao tầng (ký túc xá)	4,75	30 - 40	3 - 22	≤ 4
3	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	15,14	20 - 30	1 - 12	≤ 2
4	Khu ở cao tầng (ký túc xá)	6,50	30 - 40	3 - 22	≤ 4
5	Khu ở cao tầng (ký túc xá)	7,18	30 - 40	3 - 22	≤ 4
6	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	6,37	20 - 30	1 - 12	≤ 2
7	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	10,67	20 - 30	1 - 12	≤ 2
8	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	3,59	20 - 30	1 - 12	≤ 2
9	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	4,12	20 - 30	1 - 12	≤ 2

Lô A	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
10	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	6,49	20 -30	1 - 12	≤ 2
11	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	4,47	20 -30	1 - 12	≤ 2
12	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	4,21	20 -30	1 - 12	≤ 2
13	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	3,75	20 -30	1 - 12	≤ 2
14	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	15,29	20 -30	1 - 12	≤ 2
15	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	4,45	20 -30	1 - 12	≤ 2
16	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	6,62	20 -30	1 - 12	≤ 2
17	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	1,99	20 -30	1 - 12	≤ 2
18	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	30,10	20 -30	1 - 12	≤ 2
19	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	4,44	20 -30	1 - 12	≤ 2
20	Khu y tế	13,80	20 -30	3 - 12	≤ 2
21	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	15,92	20 -30	1 - 12	≤ 2
22	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	10,91	20 -30	1 - 12	≤ 2
23	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	11,11	20 -30	1 - 12	≤ 2
24	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	18,20	20 -30	1 - 12	≤ 2
25	Khu giáo dục - đào tạo cấp thành phố	2,61	20 -30	1 - 12	≤ 2
26	Khu cây xanh - Thể dục thể thao	27,58	5	1 - 2	$\leq 0,1$

5.2. Khu trung tâm dịch vụ công cộng cấp đô thị: ký hiệu B

Khu trung tâm đô thị cấp thành phố bố trí vị trí trung tâm khu đô thị, hình dáng của khu trung tâm là một hình tròn mở, đồng tâm.

Khu trung tâm sẽ bao gồm các công trình: Tòa nhà hành chính khu đô thị và các cơ sở như Thư viện, Trung tâm nghệ thuật được bố trí trang trọng biểu hiện một cơ chế mở của trung tâm hành chính khu đô thị.

Cơ cấu quỹ đất xây dựng Khu trung tâm dịch vụ công cộng cấp đô thị (ký hiệu B)

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trung tâm dịch vụ công cộng cấp đô thị	64,55	54,9

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng	4,36	3,7
3	Mặt nước	3,71	3,2
4	Đất cây xanh dọc sông rạch	2,82	2,4
5	Đất giao thông	42,06	35,8
	- Giao thông đối nội	27,46	23,4
	- Bến xe	1,60	1,4
	- Giao thông đối ngoại	13,00	11,1
	Tổng cộng	117,50	100,0

Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc

Khu trung tâm dịch vụ công cộng cấp đô thị (ký hiệu B)

Lô B	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
1	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	5,60	20 - 30	1 - 28	≤ 6
2	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	4,88	20 - 30	1 - 28	≤ 6
3	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	2,56	20 - 30	1 - 28	≤ 6
4	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	2,70	20 - 30	1 - 28	≤ 6
5	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	2,70	20 - 30	1 - 28	≤ 6
6	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	2,25	20 - 30	1 - 28	≤ 6
7	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	7,00	20 - 30	1 - 28	≤ 6
8	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	1,77	20 - 30	1 - 28	≤ 6
9	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	2,79	20 - 30	1 - 28	≤ 6
10	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	2,81	20 - 30	1 - 28	≤ 6

Lô B	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
11	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	10,34	20 - 30	1 - 28	≤ 6
12	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	5,00	20 - 30	1 - 28	≤ 6
13	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	1,16	20 - 30	1 - 28	≤ 6
14	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	1,10	20 - 30	1 - 28	≤ 6
15	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	3,12	20 - 30	1 - 28	≤ 6
16	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	7,00	20 - 30	1 - 28	≤ 6
17	Khu trung tâm dịch vụ - công cộng cấp đô thị	1,77	20 - 30	1 - 28	≤ 6
18	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,26	5	1 - 2	$\leq 0,1$
19	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,50	5	1 - 2	$\leq 0,1$
20	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,50	5	1 - 2	$\leq 0,1$
21	Khu cây xanh sử dụng công cộng	1,05	5	1 - 2	$\leq 0,1$
22	Khu cây xanh sử dụng công cộng	1,05	5	1 - 2	$\leq 0,1$
23	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,50	5	1 - 2	$\leq 0,1$
24	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,50	5	1 - 2	$\leq 0,1$

5.3. Khu dân cư:

Khu dân cư tổ chức với nhiều loại hình nhà ở, như căn hộ trong khu cao tầng, nhà biệt thự, nhà liên kế vườn.

- Khu nhà ở cao tầng với diện tích 72,07 ha, chỉ tiêu đất ở bình quân 20 m²/người.

- Khu nhà thấp tầng gồm nhà liên kế, nhà biệt thự, tổng diện tích 44,74 ha, chỉ tiêu đất ở bình quân 40,9 m²/người.

- Khu phức hợp: chức năng thương mại dịch vụ và ở với 53,38 ha, trong đó dành 40% diện tích đất trong khu phức hợp để xây dựng nhà ở.

Trong nhóm nhà ở được phân thành 4 khu, trong đó có một khu tái định cư:

5.3.1. Khu dân cư C1: bố trí khu vực phía Tây gần khu Bến sông.

- Diện tích đất: 235,62 ha

- Dân số: 37.653 người.

Trong khu dân cư C1 bố trí:

+ Khu ở cao tầng: diện tích 46,38 ha.

+ Khu ở thấp tầng: diện tích 19,41 ha.

+ Khu phức hợp 33,81 ha.

+ Trường mầm non: tổng diện tích 2,84 ha, bố trí theo nhóm nhà ở, xây dựng ba trường với diện tích mỗi trường là 0,74 ha; 0,83 ha; 1,27 ha.

+ Trường tiểu học: tổng diện tích 4,68 ha, bố trí theo nhóm nhà ở, xây dựng ba trường với diện tích mỗi trường là 1,72 ha; 1,34 ha; 1,62 ha.

+ Một trường trung học cơ sở diện tích 2,25 ha và một trường trung học phổ thông phục vụ cho khu đô thị diện tích 3,11 ha.

+ Các công trình dịch vụ công cộng và khu hành chính quản lý diện tích 2,07 ha.

+ Các khu công viên cây xanh kết hợp với sân thể dục thể thao trong khu ở.

Cơ cấu quỹ đất xây dựng Khu dân cư 1 (ký hiệu C1)

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở thấp tầng	19,41	8,2
2	Đất ở cao tầng	46,38	19,7
3	Đất khu phức hợp (thương mại dịch vụ - ở)	33,81	14,3
4	Đất công trình công cộng	14,95	6,3
	- Nhà trẻ - mầm non	2,84	1,2
	- Trường tiểu học	4,68	2,0
	- Trường trung học cơ sở	2,25	1,0

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	- Trường trung học phổ thông	3,11	1,3
	- Công trình dịch vụ	1,31	0,6
	- Hành chính quản lý	0,76	0,3
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	31,51	13,4
6	Đất cây xanh dọc sông rạch	14,79	6,3
7	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	1,06	0,4
8	Mặt nước	19,88	8,4
9	Đất giao thông	53,83	22,8
	- Giao thông đối nội	35,83	15,2
	- Bến xe	1,00	0,4
	- Giao thông đối ngoại	17,00	7,2
	Tổng cộng	235,62	100,0

Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc Khu dân cư 1 (ký hiệu C1)

Lô C1	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
1	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	7,84	2.305	20 - 40	2 - 22	≤ 4
2	Khu công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	1,06				
3	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	1,40	412	20 - 40	2 - 22	≤ 4
4	Khu ở cao tầng	1,17	573	20 - 40	2 - 22	≤ 4
5	Nhà trẻ - mầm non	0,74		20 - 30	1 - 3	$\leq 0,9$
6	Trường tiểu học	1,72		20 - 30	1 - 3	$\leq 0,9$
7	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	2,35	691	20 - 40	2 - 22	≤ 4
8	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	1,81	532	20 - 40	2 - 22	≤ 4
9	Khu ở cao tầng	4,77	2.337	20 - 40	2 - 22	≤ 4

Lô C1	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
10	Khu ở cao tầng	5,35	2.621	20 - 40	2 - 22	≤ 4
11	Khu cây xanh sử dụng công cộng	3,91		5	1 - 2	$\leq 0,1$
12	Khu ở cao tầng	2,56	1.254	20 - 40	2 - 22	≤ 4
13	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	2,02	594	20 - 40	2 - 22	≤ 4
14	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	1,55	456	20 - 40	2 - 22	≤ 4
15	Khu hành chính quản lý	0,76		30	2 - 5	$\leq 1,5$
16	Khu ở cao tầng	1,92	941	20 - 40	2 - 22	≤ 4
17	Khu ở cao tầng	5,18	2.538	20 - 40	2 - 22	≤ 4
18	Trường tiểu học	1,34		20 - 30	1 - 3	$\leq 0,9$
19	Nhà trẻ - mầm non	0,83		20 - 30	1 - 3	$\leq 0,9$
20	Khu cây xanh sử dụng công cộng	2,12		5	1 - 2	$\leq 0,1$
21	Khu công trình dịch vụ cấp đơn vị ở	1,31		30	2 - 5	$\leq 1,5$
22	Trường trung học phổ thông	3,11		20 - 30	2 - 5	$\leq 1,5$
23	Khu ở cao tầng	3,62	1.774	20 - 40	2 - 22	≤ 4
24	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	8,17	2.402	20 - 40	2 - 22	≤ 4
25	Khu ở cao tầng	4,21	2.063	20 - 40	2 - 22	≤ 4
26	Khu ở thấp tầng	4,85	1.247	30 - 40	2 - 4	$\leq 1,6$
27	Khu ở thấp tầng	4,78	1.229	30 - 40	2 - 4	$\leq 1,6$
28	Khu ở cao tầng	4,17	2.043	20 - 40	2 - 22	≤ 4
29	Trường trung học cơ sở	2,25		20 - 30	2 - 5	$\leq 1,5$
30	Khu ở cao tầng	3,39	1.661	20 - 40	2 - 22	≤ 4
31	Khu ở thấp tầng	2,01	517	30 - 40	2 - 4	$\leq 1,6$
32	Khu ở thấp tầng	2,24	576	30 - 40	2 - 4	$\leq 1,6$

Lô C1	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
33	Khu ở cao tầng	4,90	2.401	20 - 40	2 - 22	≤ 4
34	Nhà trẻ - mầm non	1,27		20 - 30	1 - 3	$\leq 0,9$
35	Trường tiểu học	1,62		20 - 30	1 - 3	$\leq 0,9$
36	Khu cây xanh sử dụng công cộng	18,42		5	1 - 2	$\leq 0,1$
37	Khu cây xanh sử dụng công cộng	2,28		5	1 - 2	$\leq 0,1$
38	Khu cây xanh sử dụng công cộng	1,49		5	1 - 2	$\leq 0,1$
39	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	1,90	559	20 - 40	2 - 22	≤ 4
40	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	1,89	556	20 - 40	2 - 22	≤ 4
41	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	2,02	594	20 - 40	2 - 22	≤ 4
42	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	1,45	426	20 - 40	2 - 22	≤ 4
43	Khu ở cao tầng	3,04	1.489	20 - 40	2 - 22	≤ 4
44	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	1,41	415	20 - 40	2 - 22	≤ 4
45	Khu ở cao tầng	2,10	1.029	20 - 40	2 - 22	≤ 4
46	Khu ở thấp tầng	2,52	648	30 - 40	2 - 4	$\leq 1,6$
47	Khu ở thấp tầng	3,01	774	30 - 40	2 - 4	$\leq 1,6$
48	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,55		5	1 - 2	$\leq 0,1$
49	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,55		5	1 - 2	$\leq 0,1$
50	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,50		5	1 - 2	$\leq 0,1$
51	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,50		5	1 - 2	$\leq 0,1$

Lô C1	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
52	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,55		5	1 - 2	≤ 0,1
53	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,64		5	1 - 2	≤ 0,1

5.3.2. Khu dân cư C2: bố trí khu vực kế cận khu đại học.

- Diện tích đất: 57,84 ha

- Dân số: 10.299 người

Trong khu dân cư C2 bố trí:

+ Khu ở cao tầng: diện tích 16,64 ha.

+ Khu phức hợp 8,11 ha.

+ Xây dựng một trường mầm non diện tích là 0,53 ha; một trường trung học cơ sở diện tích 1,2 ha và một trường trung học phổ thông diện tích 2 ha.

+ Khu công viên cây xanh kết hợp với sân thể dục thể thao trong khu ở.

Cơ cấu quỹ đất xây dựng Khu dân cư 2 (ký hiệu C2)

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở cao tầng	16,64	28,8
2	Đất khu phức hợp (thương mại dịch vụ - ở)	8,11	14,0
3	Đất công trình công cộng	3,73	6,4
	- Nhà trẻ - mầm non	0,53	0,9
	- Trường tiểu học	1,20	2,1
	- Trường trung học cơ sở	2,00	3,5
4	Đất cây xanh sử dụng công cộng	4,56	7,9
5	Đất cây xanh dọc sông rạch	4,96	8,6
6	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2,76	4,8
7	Mặt nước	9,36	16,2

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
8	Đất giao thông	7,72	13,3
	- Giao thông đối nội	7,72	13,3
	- Giao thông đối ngoại	-	-
	Tổng cộng	57,84	100,0

Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc Khu dân cư 2 (ký hiệu C2)

Lô C2	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
1	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	8,11	2.384	20 - 40	3 - 22	≤ 4
2	Khu ở cao tầng	1,92	941	20 - 40	2 - 10	≤ 4
3	Khu cây xanh sử dụng công cộng	2,74		5	1 - 2	$\leq 0,1$
4	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2,76				
5	Nhà trẻ - mầm non	0,53		20 - 30	1 - 3	$\leq 0,9$
6	Khu ở cao tầng	9,72	4.524	20 - 40	2 - 10	≤ 4
7	Khu cây xanh sử dụng công cộng	1,82		5	1 - 2	$\leq 0,1$
8	Trường tiểu học	1,20		20 - 30	2 - 5	$\leq 1,5$
9	Trường trung học cơ sở	2,00		20 - 30	2 - 5	$\leq 1,5$
10	Khu ở cao tầng	5,00	2.450	20 - 40	2 - 10	≤ 4

5.3.3. Khu dân cư C3: bố trí khu vực phía Nam.

- Diện tích đất: 51,90 ha

- Dân số: 9.358 người

Trong khu dân cư C3 bố trí:

+ Khu ở cao tầng: diện tích 6,09 ha.

+ Khu ở thấp tầng: diện tích 16,34 ha.

+ Khu phức hợp 7,39 ha.

+ Xây dựng một trường mầm non diện tích là 0,76 ha; một trường tiểu học diện tích 1,57 ha và một trường trung học phổ thông diện tích 2,46 ha.

+ Khu công viên cây xanh kết hợp với sân thể dục thể thao trong khu ở.

Cơ cấu quỹ đất xây dựng Khu dân cư 3 (ký hiệu C3)

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở thấp tầng	16,34	31,5
2	Đất ở cao tầng	6,09	11,7
3	Đất khu phức hợp (thương mại dịch vụ - ở)	7,39	14,2
4	Đất công trình công cộng	5,54	10,7
	- Nhà trẻ - mầm non	0,76	1,5
	- Trường tiểu học	1,57	3,0
	- Trường trung học cơ sở	2,46	4,7
	- Công trình dịch vụ	0,75	1,4
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	3,99	7,7
6	Đất cây xanh dọc sông rạch	1,43	2,8
8	Mặt nước	0,95	1,8
9	Đất giao thông	10,17	19,6
	- Giao thông đối nội	9,11	17,6
	- Giao thông đối ngoại	1,06	2,0
	Tổng cộng	51,90	100,0

Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc Khu dân cư 3 (ký hiệu C3)

Lô C3	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
1	Trường trung học cơ sở	2,46		20 - 30	1 - 5	≤ 1,5
2	Nhà trẻ - mầm non	0,76		20 - 30	1 - 3	≤ 0,9
3	Trường tiểu học	1,57		20 - 30	1 - 3	≤ 0,9
4	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	3,27	961	20 - 40	3 - 18	≤ 4

Lô C3	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
5	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	4,12	1.211	20 - 40	3 - 18	≤ 4
6	Khu cây xanh sử dụng công cộng	2,00		5	1 - 2	$\leq 0,1$
7	Khu ở cao tầng	4,10	2.009	20 - 40	3 - 18	≤ 4
8	Khu ở thấp tầng	4,49	1.155	30-40	2 - 4	$\leq 1,6$
9	Khu ở thấp tầng	3,62	931	30-40	2 - 4	$\leq 1,6$
10	Khu ở thấp tầng	4,43	1.139	30-40	2 - 4	$\leq 1,6$
11	Khu ở cao tầng	1,99	975	20 - 40	3 - 18	≤ 4
12	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,44		5	1 - 2	$\leq 0,1$
13	Khu cây xanh sử dụng công cộng	0,44		5	1 - 2	$\leq 0,1$
14	Khu cây xanh sử dụng công cộng	1,11		5	1 - 2	$\leq 0,1$
15	Khu công trình dịch vụ công cộng	0,75		5	1 - 2	$\leq 0,1$
16	Khu ở thấp tầng	3,80	977	30-40	2 - 4	$\leq 1,6$

5.3.4. Khu tái định cư: ký hiệu D, bố trí khu vực phía Nam.

- Diện tích đất: 29,25 ha

- Dân số: 7.690 người

Trong khu tái định cư bố trí:

+ Khu ở cao tầng: diện tích 2,96 ha.

+ Khu phức hợp: 4,07ha.

+ Khu ở thấp tầng: diện tích 8,99 ha .

+ Xây dựng một trường mầm non diện tích là 0,5 ha và một trường tiểu học diện tích 1,05 ha.

+ Khu công viên cây xanh kết hợp với sân thể dục thể thao trong khu ở.

Cơ cấu quỹ đất xây dựng Khu tái định cư (ký hiệu D)

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở thấp tầng	8,99	30,7
2	Đất ở cao tầng	2,96	10,1
3	Đất khu phức hợp (thương mại dịch vụ - ở)	4,07	13,9
4	Đất công trình công cộng	1,88	6,4
	- Nhà trẻ - mầm non	0,55	1,9
	- Trường tiểu học	1,05	3,6
	- Công trình dịch vụ	0,28	1,0
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	1,23	4,2
6	Đất cây xanh dọc sông rạch	0,94	3,2
7	Mặt nước	0,20	0,7
8	Đất giao thông	8,98	30,7
	- Giao thông đối nội	7,95	27,2
	- Giao thông đối ngoại	1,03	3,5
	Tổng cộng	29,25	100,0

Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc Khu tái định cư (ký hiệu D)

Lô D	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
1	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	0,70	706	35 - 50	3 - 18	≤ 4
2	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	2,31	1.762	35 - 50	3 - 18	≤ 4
3	Khu phức hợp (thương mại dịch vụ - dân cư)	1,06	1.057	35 - 50	3 - 18	≤ 4
4	Trường tiểu học	1,05		35	3 - 4	≤ 1,4
5	Trường mầm non	0,55		35	2 - 3	≤ 1
6	Khu ở cao tầng	2,16	1.470	35	3 - 15	≤ 4
7	Khu ở cao tầng	0,80	940	35	3 - 15	≤ 4
8	Khu công trình dịch vụ công cộng	0,28		30	2 - 3	≤ 1

Lô D	Tên lô	Diện tích (ha/lô)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Hệ số sử dụng đất
9	Khu ở thấp tầng	1,48	385	40-50	2 - 5	≤ 1,6
10	Khu ở thấp tầng	0,53	160	40-50	2 - 5	≤ 1,6
11	Khu ở thấp tầng	2,03	230	40-50	2 - 5	≤ 1,6
12	Khu ở thấp tầng	3,59	680	40-50	2 - 5	≤ 1,6
13	Khu ở thấp tầng	1,36	300	40-50	2 - 5	≤ 1,6

5.4. Khu bên sông: ký hiệu E

Khu bên sông có tổng diện tích là 37,5ha, bố trí sát kênh Thầy Cai về phía Tây Bắc, gồm trung tâm giao nhận với mục đích chứa và giao nhận vận chuyển quanh đô thị và các tỉnh.

Cơ cấu quỹ đất xây dựng Khu bên sông (ký hiệu E)

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất bên sông	11,23	29,9
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng	5,98	15,9
3	Đất cây xanh dọc sông rạch	4,17	11,1
4	Mặt nước	9,59	25,6
5	Đất giao thông	6,53	17,4
	- Giao thông đối nội	3,84	10,2
	- Giao thông đối ngoại	2,69	7,2
	Tổng cộng	37,50	100,0

5.5. Khu công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Ký hiệu F

Khu công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tổng diện tích là 68,17 ha. Trong đó gồm trạm xử lý nước thải, bờ rác, trạm điện, hành lang tuyến điện,...

Cơ cấu quỹ đất xây dựng Khu công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (ký hiệu F)

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	12,41	18,2
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng	23,10	33,9
3	Đất cây xanh dọc sông rạch	2,28	3,3

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
4	Đất cây xanh cách ly tuyến điện	24,89	36,1
5	Mặt nước	2,70	4,0
6	Đất giao thông	2,79	4,1
	- Giao thông đối nội	1,43	2,1
	- Giao thông đối ngoại	1,36	2,0
	Tổng cộng	68,17	100,0

5.6. Khu cây xanh:

Cây xanh sử dụng công cộng gồm công viên, vành đai cây xanh và các khu thể thao, khu vui chơi giải trí... trong đơn vị ở và khu giáo dục đào tạo.

Cây xanh ven sông rạch.

Cây xanh cách ly tuyến điện.

6. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

6.1. Bố cục không gian kiến trúc toàn khu:

Khu quy hoạch là khu đô thị đại học do đó việc tổ chức không gian bố cục các hạng mục công trình kiến trúc, xây dựng phải tuân thủ tính đặc trưng của một trung tâm giáo dục cấp thành phố với nhiều trường đại học đạt chuẩn quốc tế và trung tâm dịch vụ công cộng cấp đô thị hiện đại.

Bố cục không gian đô thị được tổ chức theo bốn chủ đề: làm việc, tri thức - học tập, sống, vui chơi giải trí. Tổ chức không gian kiến trúc với các chức năng chính cho từng khu như sau:

- Khu giáo dục - đào tạo nằm ở phía Đông, bao bọc bởi kênh Xáng, kênh An Hạ, tuyến điện cao thế và các tuyến đường MR2, MR3 dành cho các công trình giáo dục - đào tạo cấp thành phố (trường đại học, cao đẳng, cơ sở nghiên cứu...) khu ký túc xá, khu y tế, công viên và không gian công cộng dịch vụ.

- Khu trung tâm dịch vụ công cộng cấp đô thị nằm ở trung tâm, với các khu thương mại dịch vụ, văn phòng, khách sạn, khu hành chính, trung tâm văn hóa, trung tâm triển lãm và hội nghị, thư viện, trung tâm nghệ thuật,... được thiết kế lan tỏa từ hồ nước trung tâm như hạt nhân của toàn bộ sự phát triển với công viên hồ cảnh quan và tám tòa nhà cao tầng.

- Khu dân cư: (ở, công trình công cộng, cây xanh...) được bố trí xen cài đáp ứng nhu cầu một không gian sống của đô thị hiện đại và tạo cảnh quan sinh động, hài hòa.

- Khu bến sông nằm phía Tây, tại mũi đất giao điểm của kênh Xáng và kênh ranh Long An, thuận lợi giao thông thủy.

- Kênh Xáng và kênh An Hạ có chức năng giao thông thủy, để bảo vệ tầm nhìn, cảnh quan dọc kênh Xáng, An Hạ chỉ đề xuất các công trình xây dựng thấp tầng và các tuyến đường, dải cây xanh dọc theo bờ kênh.

6.2. Bố cục không gian các khu chức năng, điểm nhấn:

Khu giáo dục - đào tạo: với các trường đại học tầng cao tối đa 12 tầng.

Khu trung tâm dịch vụ công cộng cấp đô thị bố trí ở vị trí trung tâm, với các khối nhà cao tầng, tạo điểm nhấn cho toàn khu đô thị.

Khu ở đô thị: khu ở cao tầng, thấp tầng và khu công viên, với hình thức kiến trúc đẹp, hài hòa, tạo thành quần thể kiến trúc khang trang, hiện đại.

Không gian cây xanh bao gồm các khu công viên, các mảng xanh tập trung, cây xanh dọc kênh rạch và cây xanh cách ly, tạo thành vành đai xanh kết nối xuyên suốt các khu chức năng trong Khu đô thị đại học, tạo cảnh quan đẹp, góp phần cải tạo vi khí hậu.

6.3. Các yêu cầu tổ chức, bảo vệ cảnh quan và không gian ngầm:

Hệ thống giao thông là một yếu tố nền cho cảnh quan đô thị, được thiết kế hợp lý cho lưu thông và hài hòa trong bố cục. Quy định các góc vạt của từng ô phố để đảm bảo tầm nhìn thông thoáng; trồng cây dọc theo vỉa hè, màu sắc, độ cao, dáng cây... để tạo nên một sự hài hòa trong cảnh quan.

Cấu trúc cảnh quan trong Khu đô thị đại học đa dạng với nhiều loại hình khác nhau:

- Cảnh quan trong phần khoảng lùi xây dựng: đây là phần không được phép xây dựng sẽ bao gồm các thảm cỏ, các tầng cây bụi thấp tầng, để làm nổi bật các công trình kiến trúc.

- Cảnh quan giữa các công trình: đây là khu vực bố trí các cây cao tầng được bố trí tự do dạng cây tạo bóng mát, cảnh quan khu vực này mang khuynh hướng tự nhiên.

- Cảnh quan cây xanh trực đường: trồng cây bóng mát dọc các tuyến đường có lộ giới ≥ 20 m, các tuyến đường lộ giới ≤ 18 m có thể trồng các loại cây cảnh hoặc cây lá kim, cây có hoa theo từng trục đường tạo sự sinh động cho khu vực.

- Đối với các khu vực: Trung tâm dịch vụ công cộng, khu ở cao tầng (trong khu

ở đô thị), khu giáo dục đào tạo... tổ chức không gian ngầm phục vụ bãi đỗ xe (giao thông tĩnh) và các hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác.

- Phát triển không gian ngầm theo hướng hiện đại.

- Chỉ giới xây dựng công trình được lùi vào sâu, phía trước là bãi đỗ xe, trồng cây xanh (đối với nhà ở thấp tầng). Nhà ở cao tầng được xây dựng giáp các trục đường lớn có tầm nhìn đẹp, có không gian rộng.

- Toàn bộ các công trình xây dựng phải tuân thủ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng cách ly kênh rạch.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Quy hoạch giao thông:

Giao thông bộ:

Xây dựng mới các tuyến đường chính đối ngoại bao gồm đường số 1 (đường MR1), đường số 3A và 3B, đường số 5 (đường MR2), đường số 6 (đường MR3) theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung huyện Hóc Môn và đồ án quy hoạch chung Khu đô thị Tây - Bắc. Xây dựng mới các tuyến đường khu vực và đường nội bộ như sau:

- Tuyến đường chính dự kiến 6 - 8 làn xe, lộ giới 30 - 60m.
- Tuyến đường khu vực dự kiến 6 làn xe, lộ giới 47 - 60m.
- Đường nội bộ 3 - 5 làn xe, lộ giới 20 - 30m.

Các tuyến đường giao cắt với nhau cùng mức với các bán kính bó vỉa tùy theo vị trí giao lộ, giao lộ chính $R_{min} = 20m$; giao lộ phụ $R_{min} = 8m$. Riêng tại vị trí nút giao cắt đường số 1 (đường MR1) với đường số 2A (đường SR3), bố trí nút vòng xoay với bán kính đảo trung tâm $R = 45m$, bán kính khống chế ngoài $R = 75m$; tại vị trí giao cắt đường số 5 (đường MR2) với đường số 6 (đường MR3), bố trí nút vòng xoay với bán kính đảo trung tâm $R = 33m$, bán kính khống chế ngoài $R = 60m$.

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Mặt cắt ngang quy hoạch (m)			Lộ giới (m)
			Lề đường	Lòng đường	Lề đường	
1	Đường số 1 (đường MR1)	247	5,0	16+4 (10) 4+16	5,0	60
		460	6,0	7.5 (3) 11 (5) 11 (3) 7.5	6,0	60
2	Đường số 2A (đường SR3)	2.510	4,5	5.5 (2) 10 (3) 10 (2) 5.5	4,5	47
3	Đường số 2B (đường SR5)	2.078	4,5	5.5 (2) 10 (3) 10 (2) 5.5	4,5	47

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Mặt cắt ngang quy hoạch (m)			Lộ giới (m)
			Lề đường	Lòng đường	Lề đường	
4	Đường số 3A	215	4,5	21	4,5	30
		175	4,5	5.5 (2) 10 (3) 10 (2) 5.5	4,5	47
5	Đường số 3B	596	4,5	5.5 (2) 10 (3) 10 (2) 5.5	4,5	47
6	Đường số 4A (đường SR4)	2.510	4,5	5.5 (2) 10 (3) 10 (2) 5.5	4,5	47
7	Đường số 4B	336	4,5	5.5 (2) 10 (3) 10 (2) 5.5	4,5	47
8	Đường số 4C	374	4,5	5.5 (2) 10 (3) 10 (2) 5.5	4,5	47
9	Đường số 5 (đường MR2)	3.180	4,5	5.5 (2) 10 (3) 10 (2) 5.5	4,5	47
10	Đường số 6 (đường MR3)	5.536	4,5	5.5 (2) 10 (3) 10 (2) 5.5	4,5	47
11	Đường vòng 1 (đường RR1)	1.725	9,0	6 (2) 11(4) 11 (2) 6	9,0	60
12	Đường vòng 2 (đường RR2)	2.359	9,0	6 (2) 11(4) 11 (2) 6	9,0	60
13	Đường khác:					
	Lộ giới 30m	5.275	6,0	18	6,0	30
	Lộ giới 26m	1.350	4,0	7 (4) 7	4,0	26
	Lộ giới 20m	11.543	4,5	11	4,5	20
	Lộ giới 15m	918	4,0	7	4,0	15

Giao thông tĩnh: Bố trí 3 bến xe - bãi xe thuộc các khu chức năng, tổng diện tích là 3,97ha (Khu A: 1,37ha; Khu B: 1,6 ha; Khu C1: 1,0ha). Các bãi xe ở tầng hầm của các công trình dịch vụ, sẽ được triển khai trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

Giao thông thủy:

Kênh Xáng và kênh An Hạ có chức năng giao thông thủy, phân cấp kỹ thuật cấp V; Hành lang bảo vệ Kênh Xáng và kênh An 30m, các kênh rạch tiêu thoát nước khác 10m.

7.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị:

* Quy hoạch chiều cao:

+ Cao độ xây dựng chọn $\geq +2,00\text{m}$ (hệ cao độ Hòn Dấu).

+ Độ dốc nền thiết kế: khu công trình công cộng, khu ở $\geq 0,4\%$; khu công viên cây xanh $\geq 0,3\%$.

+ Hướng đổ dốc từ giữa các tiểu khu ra xung quanh và về phía kênh rạch.

+ Xây dựng bờ kè dọc theo các kênh quan trọng trong khu vực.

* *Quy hoạch thoát nước mưa:*

+ Sử dụng hệ thống công ngầm để tổ chức thoát nước mưa.

+ Hướng thoát: về phía các kênh rạch trong khu vực.

+ Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh, độ sâu chôn cống tối thiểu 0,70m.

+ Cống thoát nước mưa chủ yếu bố trí dọc 2 bên các đường giao thông.

7.3. Quy hoạch cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị:

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: 2500 KWh/người/năm.

+ Nguồn điện được cấp từ trạm 110/15 - 22KV Viut 1,2 xây dựng mới.

+ Xây dựng mới các trạm biến áp 15-22/0,4KV, sử dụng máy biến áp 3 pha, dung lượng $\geq 400\text{KVA}$, loại trạm phòng.

+ Xây dựng mới mạng trung và hạ thế cấp điện cho khu quy hoạch, sử dụng cáp đồng bọc cách điện XLPE, tiết diện dây phù hợp, chôn ngầm trong đất.

+ Hệ thống chiếu sáng dùng đèn cao áp sodium 150 ÷ 250W - 220V, có chóa và cần đèn đặt trên trụ thép tráng kẽm.

7.4. Quy hoạch cấp nước đô thị:

+ Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước máy thành phố dựa vào tuyến ống $\Phi 450$ đường MR3 kết nối vào tuyến $\Phi 900$ dọc kênh 7 và $\Phi 600$ đường Nguyễn Văn Búa thuộc hệ thống nhà máy nước Kênh Đông.

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: - Dân cư: 180 (lít/người/ngđ)

- Sinh viên: 150 (lít/người/ngđ)

+ Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy: 25 lít/s cho 01 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 02 đám cháy theo TCVN 2622-1995.

+ Phương án cấp nước chữa cháy: bố trí các trụ cứu hỏa trên mạng lưới cấp nước sinh hoạt và các điểm lấy nước mặt tại kênh Thầy Cai - kênh ranh Long An - kênh An Hạ và Hồ Cảnh.

+ Phương án bố trí thiết kế mạng lưới cấp nước.

7.5. Quy hoạch thoát nước thải và rác thải:

Thoát nước thải:

+ Giải pháp thoát nước bản: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải cục bộ công suất 43.000 m³/ngày xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả ra rạch.

+ Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt: - Dân cư: 180 (lít/người/ngđ)

- Sinh viên: 150 (lít/người/ngđ)

+ Phương án bố trí thiết kế mạng lưới thoát nước bản.

- Lưu ý: Tiêu chuẩn xả thải sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải cục bộ đạt tiêu chuẩn cột A - QCVN 14:2008/BTNMT.

Rác thải:

+ Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: 1,0 kg/người/ngày.

+ Tổng lượng rác thải sinh hoạt: 182 tấn/ngày.

+ Phương án thu gom và xử lý rác: rác thải được thu gom mỗi ngày và đưa đến trạm ép rác kín khu vực trước khi vận chuyển về khu xử lý rác thành phố tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi.

7.6. Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống:

Các tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp nước, tuyến dây cáp điện ngầm bố trí trên vỉa hè dọc theo các trục giao thông trong khu quy hoạch.

Việc bố trí, sắp xếp đường dây đường ống có thể thay đổi trong các dự án triển khai thiết kế kỹ thuật nhưng vẫn phải đảm bảo theo quy định.

Điều 2. Trên cơ sở quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 được duyệt, Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc Thành phố, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, Công ty TNHH một thành viên Đô thị Đại học quốc tế Berjaya Việt Nam chịu trách nhiệm công bố công khai quy hoạch tại Ủy ban nhân dân huyện chậm nhất sau 30 ngày, kể từ ngày ký Quyết định này, đồng thời thông báo kịp thời cho nhân dân và các đơn vị kinh tế - xã hội có liên quan trên địa bàn về nội dung quy hoạch cùng các văn bản liên quan khác để thực hiện quản lý tốt việc sử dụng quỹ đất và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm tổ chức bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và chuẩn bị các phương án tái định cư cho nhân dân trong khu vực quy hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển, Trưởng Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, Công ty TNHH một thành viên Đô thị Đại học quốc tế Berjaya Việt Nam và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1978/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao tại Tờ trình số 06/TTr-KCNC ngày 05 tháng 4 năm 2012; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 05 (năm) thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

1. Thủ tục hành chính mới ban hành: 04 thủ tục (theo danh mục đính kèm)
2. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung: 01 thủ tục (theo danh mục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ
KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2012
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. Thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban
Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh**

Số TT	Tên thủ tục hành chính
I	Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
a	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng
1	Thủ tục Cấp chứng chỉ quy hoạch (cung cấp thông tin quy hoạch)
2	Thủ tục Cấp giấy phép quy hoạch (đối với những dự án đầu tư xây dựng phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)
b	Lĩnh vực việc làm
1	Thủ tục Gia hạn giấy phép lao động
2	Thủ tục Cấp lại giấy phép lao động

**II. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của
Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh**

Số TT	Tên thủ tục hành chính
I	Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
a	Lĩnh vực việc làm
1	Thủ tục Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài (số seri 018303)

Phần II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ
KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Thủ tục Cấp chứng chỉ quy hoạch (cung cấp thông tin quy hoạch)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ đầu tư có yêu cầu cấp chứng chỉ quy hoạch chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ theo quy định nộp tại Văn phòng Ban quản lý Khu Công nghệ cao, đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, Quận 9 trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (thời gian làm việc buổi sáng từ 7h30 đến 11h30 buổi chiều từ 13h00 đến 16h00).

Bước 2: Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao tiếp nhận:

- Kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ.

- Trả lời bằng văn bản đối với các trường hợp không cấp Chứng chỉ quy hoạch.

Bước 3: Chủ đầu tư nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Giấy đề nghị cấp Chứng chỉ quy hoạch (theo mẫu).

2. Sơ đồ vị trí của khu vực hoặc lô đất xác định bằng bản đồ hiện trạng vị trí tỷ lệ 1/1000 - 1/2000 (đối với diện tích > 5ha), tỷ lệ 1/500 (đối với diện tích ≤ 5ha) do cơ quan có tư cách pháp nhân thực hiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
- **Kết quả thủ tục hành chính:** Chứng chỉ quy hoạch
- **Lệ phí (nếu có):** Không
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đề nghị cấp chứng chỉ quy hoạch (*Mẫu 1*)
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010);
 - + Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh (có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 7 năm 2011).

Mẫu 1: Giấy đề nghị cấp Chứng chỉ quy hoạch.

(Ban kèm theo Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12/7/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ QUY HOẠCH

Kính gửi:

1. Tôi tên là (hoặc tên của tổ chức):

- Địa chỉ liên hệ:, đường:

Phường (xã/thị trấn):....., quận (huyện).....

- Số điện thoại:.....

2. Vị trí khu đất, lô đất đề nghị cấp Chứng chỉ quy hoạch:

-

Phường (xã/thị trấn):..... quận (huyện).....

- Phạm vi ranh giới: (theo bản đồ hiện trạng vị trí số: do lập ngày).

3. Mục đích của việc yêu cầu cấp Chứng chỉ quy hoạch:

-

4. Chức năng công trình dự kiến (nếu có mục đích để đầu tư xây dựng công trình):

.....

Đề nghị cung cấp cho tôi (hoặc tổ chức) Chứng chỉ quy hoạch tại khu đất, lô đất nêu trên.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày.....tháng.....năm.....

Người làm đơn

Ký tên (đóng dấu nếu là tổ chức)

2. Thủ tục Cấp giấy phép quy hoạch (đối với những dự án đầu tư xây dựng phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Căn cứ vào thông tin quy hoạch, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy hoạch theo quy định nộp hồ sơ tại Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, Quận 9 trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (thời gian làm việc buổi sáng từ 7h30 đến 11h30 buổi chiều từ 13h00 đến 16h00).

Bước 2: Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao tiếp nhận:

- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì lập và giao biên nhận.

Bước 3: Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại bộ phận trả kết quả của Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại trụ sở cơ quan Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép quy hoạch (theo mẫu);
2. Sơ đồ vị trí địa điểm đề nghị cấp giấy phép quy hoạch;
3. Dự kiến phạm vi, ranh giới khu đất, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị;
4. Dự kiến nội dung đầu tư, quy mô dự án và tổng mức đầu tư;
5. Báo cáo về pháp nhân và năng lực tài chính để triển khai dự án.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** không quá 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Thời gian thẩm định hồ sơ và lấy ý kiến không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian xem xét và cấp Giấy phép quy hoạch không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đã được thẩm định và lấy ý kiến).

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy phép quy hoạch

- **Lệ phí** (nếu có): 2.000.000 đ (Hai triệu đồng)/01 giấy phép

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp Giấy phép quy hoạch (*Phụ lục 1 Mẫu 1*)

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010);

+ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị (có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2010);

+ Thông tư số 23/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép quy hoạch (có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 4 năm 2012);

+ Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về cấp Giấy phép quy hoạch tại Thành phố Hồ Chí Minh (có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 7 năm 2011).

Phụ lục I

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ)*

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP QUY HOẠCH
(Sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung)

Kính gửi:

1. Chủ đầu tư:

- Người đại diện: Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Số nhà:..... Đường Phường (xã)

- Tỉnh, thành phố:

- Số điện thoại:

2. Vị trí, quy mô khu vực dự kiến đầu tư:

- Phường (xã) Quận (huyện)

- Tỉnh, thành phố:

- Phạm vi dự kiến đầu tư:.....

- Quy mô, diện tích:..... (ha).

- Hiện trạng sử dụng đất.....

3. Nội dung đầu tư:

- Chức năng dự kiến:

- Cơ cấu sử dụng đất dự kiến:.....

4. Tổng mức đầu tư dự kiến:.....

5. Cam kết: tôi xin cam đoan thực hiện đúng theo giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

..... ngày tháng năm

Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

3. Thủ tục Gia hạn giấy phép lao động

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nước ngoài làm việc trước ít nhất 10 (mười) ngày nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày giấy phép lao động hết hạn phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động tại Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (thời gian làm việc buổi sáng từ 07:30 đến 11:30 buổi chiều từ 13:00 đến 16:00).

Bước 2: Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao có trách nhiệm gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài trong thời hạn 10 (mười) ngày tính theo ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động hợp lệ. Trường hợp không gia hạn giấy phép lao động phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3: Doanh nghiệp có sử dụng người lao động nước ngoài làm việc có trách nhiệm nhận và trao giấy phép lao động được gia hạn cho người lao động nước ngoài.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại trụ sở cơ quan Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- ***Trường hợp đối với người nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng lao động, hồ sơ bao gồm:***

+ Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động;

+ Bản sao hợp đồng học nghề được ký giữa doanh nghiệp với lao động Việt Nam để đào tạo lao động Việt Nam thay thế công việc mà người nước ngoài đang đảm nhiệm hoặc văn bản để chứng minh đã thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo lao động Việt Nam theo quy định tại Khoản 1 Điều 132 của Bộ Luật Lao động để thay thế cho công việc mà người nước ngoài đang đảm nhiệm. Nội dung chương trình, kế hoạch đào tạo gồm: số lượng người cần đào tạo vào từng vị trí công việc, thời gian và hình thức đào tạo, nơi đào tạo và việc tổ chức thực hiện đào tạo, kết quả đào tạo.

+ Bản sao hợp đồng lao động;

+ Giấy phép lao động đã được cấp;

- Trường hợp đối với người nước ngoài di chuyển nội bộ doanh nghiệp, hồ sơ bao gồm:

+ Đề nghị gia hạn giấy phép lao động của đại diện doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam;

+ Văn bản để chứng minh người nước ngoài di chuyển nội bộ doanh nghiệp tiếp tục làm việc tại Việt Nam;

+ Giấy phép lao động đã được cấp.

- Trường hợp gia hạn đối với người nước ngoài thực hiện các loại hợp đồng về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa thể thao, giáo dục, y tế hoặc đối với nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng, hồ sơ bao gồm:

+ Đề nghị gia hạn giấy phép lao động của đối tác phía Việt Nam;

+ Bản sao hợp đồng ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài;

+ Giấy phép lao động đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố

- Kết quả thủ tục hành chính: Giấy phép lao động được gia hạn

- Lệ phí (nếu có): Lệ phí gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài: 200.000 đ/giấy phép

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài (Mẫu số 8)

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Bộ Luật Lao động số 35-L/CTN ngày 23 tháng 6 năm 1994 của Quốc hội, (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1995);

+ Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về

tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2008);

+ Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2011);

+ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2006);

+ Thông tư số 31/2011/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 11 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2011).

MẪU SỐ 8: Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BLĐTBXH ngày 03/11/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

TÊN DOANH NGHIỆP,
TỔ CHỨC
(ENTERPRISE,
ORGANIZATION)

Số (No): /
V/v đề nghị gia hạn giấy
phép lao động cho người
nước ngoài.
Suggestion for extension
of work permit

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm
....., date ... month ... year

Kính gửi:

To:.....

1. Tên doanh nghiệp, tổ chức:
Enterprise, organization:

2. Địa chỉ:
Address:

3. Điện thoại:
Telephone number (Tel):

4. Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số:
Permission for business (No):

5. Cơ quan cấp: Ngày cấp:
Place of issue Date of issue

6. Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động):
Fields of business:

Đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho:
Suggestion for issuance of work permit for

Ông (bà): Quốc tịch:
Mr. (Ms.) Nationality:

Vị trí công việc:
Job assignment:

Hình thức bị xử lý kỷ luật lao động trong thời gian làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức (nếu có):.....

The forms to be disciplined in the period of time at enterprise, organizations (if any)

Giấy phép lao động số:..... Cấp ngày:

Work permit No dated

Cơ quan cấp:.....

Issued by

Thời hạn gia hạn từ ngày / / đến ngày / /

Extension period of work from To.....

Doanh nghiệp, tổ chức:

Enterprise, organization

đã đào tạo người lao động Việt Nam để thay thế:.....

trained Vietnamese employee for substitution

- Họ và tên: Giới tính:

Full name Sex

- Ngày, tháng, năm sinh:

Date of birth (DD-MM-YY)

- Lĩnh vực đào tạo:

Training field

- Thời gian đào tạo:

Training period

- Kinh phí đào tạo:.....

Training expenditure

Lý do chưa đào tạo được người lao động Việt Nam để thay thế:

Reasons are still unable to train Vietnamese employees for substitution

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu đơn vị.

Đại diện người sử dụng lao động

On behalf of employer

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Signature and stamp)

4. Thủ tục Cấp lại giấy phép lao động

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 03 (ba) ngày tính theo ngày làm việc, kể từ ngày người nước ngoài phát hiện giấy phép lao động bị mất, bị hỏng, thay đổi về số hộ chiếu, nơi làm việc ghi trên giấy phép lao động đã được cấp thì người nước ngoài có trách nhiệm báo cho người sử dụng lao động. Doanh nghiệp phải thông báo với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao về việc giấy phép lao động bị mất, bị hỏng, thay đổi về số hộ chiếu, nơi làm việc ghi trên giấy phép lao động.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày giấy phép lao động bị mất, bị hỏng, thay đổi về số hộ chiếu, nơi làm việc ghi trên giấy phép lao động, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động tại Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, Quận 9 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (thời gian làm việc buổi sáng từ 07:30 đến 11:30 buổi chiều từ 13:00 đến 16:00).

Bước 2: Trong thời hạn 03 (ba) ngày tính theo ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao phải cấp lại giấy phép lao động. Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3: Doanh nghiệp có người nước ngoài vào Việt Nam làm việc có trách nhiệm nhận và trao giấy phép lao động cấp lại cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở cơ quan Ban Quản lý Khu Công nghệ cao.

- Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người nước ngoài theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó phải có giải trình rõ lý do bị mất, bị hỏng, thay đổi số hộ chiếu, nơi làm việc và phải có xác nhận của người sử dụng lao động, đối tác phía Việt Nam;

+ Giấy phép lao động đã cấp (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố.

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy phép lao động

- **Lệ phí (nếu có):** Lệ phí cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài: 300.000 đ/giấy phép

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đề nghị cấp lại giấy phép lao động (Mẫu số 9)

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

+ Giấy phép lao động bị mất;

+ Giấy phép lao động bị hỏng;

+ Thay đổi về số hộ chiếu, nơi làm việc ghi trên giấy phép lao động đã được cấp.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Bộ Luật Lao động số 35-L/CTN ngày 23 tháng 6 năm 1994 của Quốc hội, (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1995);

+ Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2008);

+ Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2011);

+ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2006);

+ Thông tư số 31/2011/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 11 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2011).

MẪU SỐ 9: Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BLĐTBXH ngày 03/11/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence- Freedom- Happiness

....., ngày ... tháng ... năm

....., date ... month ... year

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Application for re-issuance of work permit

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.....

To: The provincial Department of Labour - War Invalid and Social Affairs

1. Họ và tên: 2. Nam; Nữ:.....

Full name

Male/Female

3. Ngày, tháng, năm sinh:

Date of birth (DD-MM-YY)

4. Nơi sinh:

Place of birth

5. Quốc tịch:

Nationality

6. Hộ chiếu số:..... 7. Ngày cấp:.....

Passport number

Date of issue

8. Cơ quan cấp: Thời hạn hộ chiếu:

Issued by

Date of expiry

9. Trình độ chuyên môn tay nghề:

Professional qualification

10. Tôi đã giao kết hợp đồng lao động với:

I signed a labour contract with:

với thời hạn từ đến ngày

For the period from

to

11. Tôi đã được cấp giấy phép lao động số:ngày

I was issued a work permit numbered: dated

với thời hạn từ.....đến ngày.....Cơ quan cấp

For the period from to Issued by:

12. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép lao động (bao gồm cả lý do mất, hỏng, thay đổi số hộ chiếu, nơi làm việc)

Reason for re-application (including reason for losing, damaging, changing passport number and working place)

.....

Tôi xin cam đoan các nội dung nêu trên là đúng. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

I certify that these statements are true to be best of my knowledge and will be responsible for any incorrectness.

Xác nhận của người sử dụng lao động

To be confirmed by employer
(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Signature and stamp)

Người làm đơn

Applicant
(Ký tên)
(Signature)

5. Thủ tục Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp có người nước ngoài vào Việt Nam làm việc trước thời hạn ít nhất 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày người nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại doanh nghiệp phải làm thủ tục đăng ký cấp giấy phép lao động nộp hồ sơ tại Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, Quận 9 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (thời gian làm việc buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30; buổi chiều từ 13 giờ 00 đến 16 giờ 00).

Bước 2: Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao có trách nhiệm Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Nếu không cấp giấy phép lao động phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Bước 3: Doanh nghiệp có người nước ngoài vào Việt Nam làm việc có trách nhiệm nhận và trao giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Doanh nghiệp.

Sau khi người nước ngoài được cấp giấy phép lao động, doanh nghiệp sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo qui định của pháp luật lao động Việt Nam. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động, doanh nghiệp phải gửi bản sao hợp đồng lao động đã giao kết và bản sao giấy phép lao động tới Văn phòng Ban quản lý Khu Công nghệ. Nội dung trong hợp đồng lao động không được trái với nội dung ghi trong giấy phép lao động đã được cấp.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở cơ quan Ban Quản lý Khu Công nghệ cao.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

1. Đối với người cấp giấy phép lao động lần đầu:

a) Trường hợp người nước ngoài tuyển dụng theo hình thức hợp đồng lao động, hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động, đối tác phía Việt Nam hoặc đại diện tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Phiếu đăng ký dự tuyển lao động của người nước ngoài theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài cư trú ở nước ngoài khi đến Việt Nam cấp. Trường hợp người nước ngoài hiện đã cư trú tại Việt Nam từ đủ 06 (sáu) tháng trở lên thì chỉ cần phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp nơi người nước ngoài đang cư trú cấp;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở nước ngoài hoặc giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở Việt Nam theo quy định của Bộ Y tế;

+ Chứng nhận trình độ chuyên môn kỹ thuật cao của người nước ngoài: bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học hoặc trên đại học phù hợp với vị trí công việc mà người nước ngoài dự kiến sẽ đảm nhận

+ 03 (ba) ảnh màu kích thước 3cm x 4cm, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính, phông ảnh trắng), ảnh chụp không quá 06 (sáu) tháng tính từ thời điểm người nước ngoài nộp hồ sơ.

+ Văn bản đề chứng minh người sử dụng lao động đã thông báo nhu cầu tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người nước ngoài.

b) Trường hợp người nước ngoài di chuyển nội bộ doanh nghiệp, hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động, đối tác phía Việt Nam hoặc đại diện tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài cư trú ở nước ngoài khi đến Việt Nam cấp. Trường hợp người nước ngoài hiện đã cư trú tại Việt Nam từ đủ 06 (sáu) tháng trở lên thì chỉ cần phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp nơi người nước ngoài đang cư trú cấp;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở nước ngoài hoặc giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở Việt Nam theo quy định của Bộ Y tế;

+ Chứng nhận trình độ chuyên môn kỹ thuật cao của người nước ngoài: bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học hoặc trên đại học phù hợp với vị trí công việc mà người nước ngoài dự kiến sẽ đảm nhận

+ 03 (ba) ảnh màu kích thước 3cm x 4cm, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt,

rõ hai tai, không đeo kính, phong ảnh trắng), ảnh chụp không quá 06 (sáu) tháng tính từ thời điểm người nước ngoài nộp hồ sơ.

+ Văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử người nước ngoài sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam

2. Đối với người nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động:

a) Trường hợp người nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho doanh nghiệp khác cùng vị trí công việc đã ghi trong giấy phép lao động hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động, đối tác phía Việt Nam hoặc đại diện của tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ 03 (ba) ảnh màu kích thước 3cm x 4cm, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính, phong ảnh trắng), ảnh chụp không quá 06 (sáu) tháng tính từ thời điểm người nước ngoài nộp hồ sơ;

+ Giấy phép lao động đã được cấp hoặc bản sao giấy phép lao động đã được cấp.

b) Trường hợp người nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm công việc khác vị trí công việc đã ghi trong giấy phép lao động phải có các giấy tờ:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động, đối tác phía Việt Nam hoặc đại diện của tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở nước ngoài hoặc giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở Việt Nam theo quy định của Bộ Y tế;

+ Chứng nhận trình độ chuyên môn kỹ thuật cao của người nước ngoài: bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học hoặc trên đại học phù hợp với vị trí công việc mà người nước ngoài dự kiến sẽ đảm nhận;

+ 03 (ba) ảnh màu kích thước 3cm x 4cm, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính, phong ảnh trắng), ảnh chụp không quá 06 (sáu) tháng tính từ thời điểm người nước ngoài nộp hồ sơ;

+ Giấy phép lao động đã được cấp hoặc bản sao giấy phép lao động đã được cấp.

c) Trường hợp người nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động nhưng hết hiệu lực hoặc vô hiệu có nhu cầu làm việc cho doanh nghiệp khác cùng vị trí công việc đã ghi trong giấy phép lao động phải có giấy tờ:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động, đối tác phía Việt Nam hoặc đại diện của tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở nước ngoài hoặc giấy chứng nhận sức khỏe được cấp ở Việt Nam theo quy định của Bộ Y tế;

+ 03 (ba) ảnh màu kích thước 3cm x 4cm, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính, phong ảnh trắng), ảnh chụp không quá 06 (sáu) tháng tính từ thời điểm người nước ngoài nộp hồ sơ

+ Giấy phép lao động đã được cấp hoặc bản sao giấy phép lao động đã được cấp
b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 (mười) ngày tính theo ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ban Quản lý Khu Công nghệ cao

- **Kết quả thủ tục hành chính:** Giấy phép.

- **Lệ phí (nếu có):** 400.000 đồng/giấy phép.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Phiếu đăng ký dự tuyển lao động (Mẫu số 1)

+ Đề nghị cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài (Mẫu số 7)

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Bộ Luật Lao động số 35-L/CTN ngày 23 tháng 06 năm 1994 của Quốc hội, (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1995);

+ Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 04 năm 2008);

+ Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa

đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2011).

+ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2006).

+ Thông tư số 13/2009/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2009);

+ Thông tư số 31/2011/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 11 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2011).

MẪU SỐ 1: Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BLĐTBXH ngày 03/11/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

....., ngày ... tháng ... năm

....., date ... month ... year

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN LAO ĐỘNG

APPLICATION FORM

Kính gửi: (To).....

1. Tên tôi là (viết chữ in hoa):.....

Full name (In capital)

2. Ngày tháng năm sinh: Nam/Nữ

Date of birth (DD-MM-YYYY)

Male/female

3. Quốc tịch:

Nationality

4. Số hộ chiếu:..... Ngày cấp

Passport number:

Date of issue

5. Nơi cấp có giá trị đến ngày

Place of issue

Date of expiry

6. Trình độ học vấn:

Education level:

7. Trình độ chuyên môn tay nghề:

Professional qualification:

8. Trình độ ngoại ngữ (sử dụng thành thạo):

Foreign language (Proficiency)

9. Quá trình làm việc của bản thân (nêu cụ thể thời gian, vị trí công việc, tên doanh nghiệp, tổ chức đã làm việc, khen thưởng, kỷ luật), cụ thể:

Employment Record (the detailed time, employment position, name of enterprises, organizations worked, rewarda and discipline), including:

- Làm việc ở nước ngoài:

Employment outside Vietnam

- Làm việc ở Việt Nam:

Employment in Vietnam

Sau khi nghiên cứu nội dung thông báo tuyển lao động của người sử dụng lao động, tôi thấy bản thân có đủ điều kiện để đăng ký dự tuyển vào vị trí:với thời hạn làm việc:.....

Upon careful consideration on your notice of recruitment, I myself consider to be qualified for the position offor the working period of.....

Tôi xin chấp hành nghiêm chỉnh Pháp luật lao động Việt Nam. Nếu vi phạm tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

I commit to fully abide by the Vietnamese labour legislation and will bear all responsibility for any violation.

Người đăng ký dự tuyển lao động
Applicant
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Signature and full name)

MẪU SỐ 7: Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BLĐTBXH ngày 03/11/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung

TÊN DOANH NGHIỆP,
TỔ CHỨC
(ENTERPRISE,
ORGANIZATION)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence- Freedom- Happiness

SỐ (No): /
V/v đề nghị cấp giấy phép lao
động cho người nước ngoài.
Suggestion for issuance of
work permit

....., ngày ... tháng ... năm
....., date ... month ... year

Kính gửi:
To:

1. Doanh nghiệp, tổ chức:
Enterprise organization:

2. Địa chỉ:
Address:

3. Điện thoại:
Telephone number (Tel):

4. Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số:
Permission for business (No):

5. Cơ quan cấp: Ngày cấp:.....
Place of issue Date of issue

6. Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động):
Fields of business:

Đề nghị: cấp giấy phép lao động
Suggestion: issuance of work permit

cho:
for:

Ông (bà): Quốc tịch:
Mr. (Ms.) Nationality:

Ngày tháng năm sinh:
Date of birth (DD-MM-YY)

Trình độ chuyên môn:

Professional qualification (skill):

Nơi làm việc:

Working place

Vị trí công việc:

Job assignment:

Thời gian làm việc từ ngày:/...../.....đến ngày:/...../.....

Period of work from.....To.....

Lý do ông (bà) làm việc tại Việt Nam:.....

The reasons for Mr. (Ms.)

working in Vietnam

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu đơn vị.

Đại diện người sử dụng lao động

On behalf of employer

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Signature and stamp)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 862/QĐ-UBND-TH

Quận 4, ngày 13 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về công bố văn bản hết hiệu lực**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 06/TTr-TP ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Trưởng Phòng Tư pháp quận 4,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố 59 Quyết định và 47 Chỉ thị do Ủy ban nhân dân quận 4 ban hành từ năm 1977 đến ngày 30 tháng 3 năm 2012 hiện đã hết hiệu lực thi hành (*đính kèm danh mục văn bản*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn

vị thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiên Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 4, ngày 13 tháng 4 năm 2012

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
BAN HÀNH TỪ NĂM 1976 ĐẾN 30/3/2012 ĐÃ HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 862/QĐ-UBND-TH ngày 13 tháng 4 năm 2012
của Chủ tịch UBND quận 4 về công bố văn bản hết hiệu lực)*

Stt	Số hiệu - văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Tên văn bản	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực
Năm 1977						
1.	23/CT-UB	16/3/1977	V/v Lập khai sinh cho Cán bộ CNV trong thời kỳ chống Mỹ	16/3/1977	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998 của UBND quận 4 về bãi bỏ các văn bản QPPL qua đợt tổng rà soát văn bản (từ ngày 02/7/1976 đến hết ngày 31/12/1996)
2.	84/CT-UB	24/5/1977	Thành lập mạng lưới BVBMTE và kế hoạch hóa gia đình	24/5/1977	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
3.	85/QĐ-UB	07/6/1977	Quy định tạm thời về nghĩa vụ lao động XHCN xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	07/6/1977	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998

Năm 1979						
4.	01/CT-UB	20/01/1979	V/v thực hiện phong trào vệ sinh phòng chống các bệnh mùa nắng, bảo vệ bà mẹ trẻ em, kế hoạch hóa gia đình trồng và sử dụng thuốc nam	20/01/1979	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1980						
5.	01/CT-UB	21/8/1980	V/v tăng cường công tác quản lý tiền theo Nghị định 75/CP và 02/CP của Hội đồng Chính phủ đối với các xí nghiệp cơ quan và tổ chức kinh tế	21/8/1980	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
6.	02/CT-UB	17/9/1980	V/v tổ chức xây dựng kế hoạch năm 1981 và kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981 -1985)	17/9/1980	01/01/1996	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
7.	154/QĐ-UB	21/5/1980	V/v cấp nhà cho cơ quan tập thể và hộ cán bộ CNV trong Quận 4	21/5/1980	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1981						
8.	04/CT-UB	23/3/1981	V/ tổ chức thi đua học tập và nâng điển hình tiên tiến	23/3/1981	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1982						
9.	242/QĐ-UB	17/2/1982	V/v kiểm kê bất động sản	17/2/1982	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
10.	67/QĐ-UB	17/3/1982	V/v quản lý tài sản đối với những người tổ chức, móc nối đưa người trốn đi nước ngoài.	17/3/1982	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
11.	243/QĐ-UB	18/3/1982	V/v tịch thu tang vật của kẻ tàng trữ, tiêu thụ hàng nhà nước quản lý	18/3/1982	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998

Năm 1983						
12.	01/CT-UB	07/4/1983	V/v tổ chức lập kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân thường xuyên sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược và tổ chức người chuyên trách làm công tác động viên	07/4/1983	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
13.	02/CT-UB	03/11/1983	Chỉ thị đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng phong trào chăm sóc đời sống các gia đình và người hưởng chính sách TBXH	03/11/1983	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
14.	322/QĐ-UB	19/3/1983	Về kiểm kê bất động sản, tư liệu kinh doanh sản xuất, tư liệu sinh hoạt đối với nhà vắng chủ	19/3/1983	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1984						
15.	01/CT-UB	05/6/1984	Chỉ thị về củng cố các Ban Tư pháp phường, tổ hòa giải và báo cáo viên pháp luật	05/6/1984	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
16.	03/CT-UB	13/11/1984	Phát động đợt thi đua nước rút kế hoạch 1984 chào mừng ngày QĐNDVN	13/11/1984	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
17.	424/QĐ-UB	12/4/1984	Quyết định huy động lao động XHCN	12/4/1984	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
18.	534/QĐ-UB	15/6/1984	V/v giao nhiệm vụ thu chi ngân sách 1984 cho các phường	15/6/1984	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
19	744/QĐ-UB	29/6/1984	V/v cấp nhà cho cơ quan, tập thể CB.CNV sử dụng	29/6/1984	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1985						
20.	01/CT-UB	01/11/1985	Về công tác diễn tập động viên quân dự bị và phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân 1985	01/11/1985	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
21.	826/QĐ-UB	08/7/1985	Quyết định gọi gia nhập lực lượng TNXP các phường	08/7/1985	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998

22.	1479/QĐ-UB	06/12/1985	Quyết định gọi thanh niên đi làm nghĩa vụ xây dựng kinh tế quốc phòng	06/12/1985	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1986						
23.	498/QĐ-UB	30/6/1986	Quyết định huy động ngày công xây dựng công viên Khánh Hội	30/6/1986	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
24.	817/QĐ-UB	28/10/1986	Quyết định huy động ngày công lao động XHCN phục vụ công trình công viên Khánh Hội	28/10/1986	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1987						
25.	695/QĐ-UB	16/9/1987	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng xét khiếu tố Quận 4	16/9/1987	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
26.	703/QĐ-UB	01/10/1987	Quyết định về việc huy động ngày công XHCN năm 1987	01/10/1987	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
27.	758/QĐ-UB	22/10/1987	V/v giải tỏa chiếm dụng lòng lề đường Nguyễn Tất Thành	22/10/1987	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
28.	760/QĐ-UB	22/10/1987	V/v ban hành quy chế hoạt động của HĐND và UBND	22/10/1987	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
29.	879/QĐ-UB	26/11/1987	V/v vận động mua công trái	26/11/1987	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1988						
30.	02/CT-UB	13/5/1988	V/v tăng cường củng cố lực lượng Ban điều hành Tổ dân phố và lực lượng an ninh cơ sở	13/5/1988	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
31.	03/CT-UB	26/5/1988	Hướng dẫn thực hiện Chỉ thị 118 của Hội đồng Bộ trưởng v/v vận động các cơ sở kinh tế quốc doanh tổ chức lại sản xuất kinh doanh và thực hiện hạch toán kinh tế theo yêu cầu mới	26/5/1988	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998

32.	01/CT-UB	14/01/1988	V/v tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy mùa khô 1988	14/1/1988	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
33.	05/CT-UB	13/12/1988	Chỉ thị diễn tập hai cấp chỉ huy và tham mưu động viên năm 1988	13/12/1988	01/1/1989	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1989						
34.	04/CT-UB	19/7/1989	Chỉ thị về tăng cường kỷ luật thu phí ngân sách.	19/7/1989	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
35.	01/CT-UB	02/01/1989	Chỉ thị về xét duyệt công nhận kết quả thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1988.	02/1/1989	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
36.	73/QĐ-UB	16/10/1989	Quyết định về cho phép công ty liên doanh dịch vụ Tổng hợp Cảng Sài Gòn được tổ chức Trạm thu mua kinh doanh tổng hợp trong khu vực Cảng Sài Gòn kể cả khu vực tàu khách Thống Nhất.	16/10/1989	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
37.	191/QĐ-UB	03/4/1989	Quyết định về sát nhập Công ty ăn uống với công ty dịch vụ thành Công ty dịch vụ tổng hợp quận 4.	03/4/1989	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
38.	440/QĐ-UB	22/6/1989	Quyết định về thu lệ phí quét rác đổ rác trên địa bàn quận 4.	22/6/1989	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
39.	696/QĐ-UB	09/10/1989	Quyết định về nâng mức thu tiền thuế sạp của các cửa hàng, quày hàng chợ Xóm Chiếu.	09/10/1989	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1990						
40.	01/CT-UB	18/5/1990	Chỉ thị về tổ chức thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội tuổi già đối với người lao động thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh trên địa bàn quận 4.	18/5/1990	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998

41.	02/CT-UB	09/7/1990	Chỉ thị nhiệm vụ quốc phòng năm 1990.	09/7/1990	01/01/1991	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
42.	26/QĐ-UB	14/5/1990	Quyết định về quy định mức bồi hoàn giá trị vị trí căn nhà ở mặt tiền đường Tôn Thất Thuyết và Bến Vân Đồn nhằm phục vụ việc xây dựng mới đường Khánh Hội	14/5/1990	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1992						
43.	235/QĐ-UB	09/12/1992	Quyết định về ban hành quy chế làm việc của UBND quận 4	09/12/1992	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1993						
44.	266/QĐ-UB	08/12/1993	Quy định giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất dọc theo đường Khánh Hội quận 4	08/12/1993	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1994						
45.	99/QĐ-UB	11/4/1994	Quyết định về ban hành quy định về chính sách di chuyển nhà ở để thực hiện công trình cải tạo, nâng cấp bến xà lan cảng Tôn Thất Thuyết	11/4/1994	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1995						
46.	21/QĐ-UB	11/01/1995	Quyết định về Sáp nhập Đội Quản lý Đô thị vào Phòng Xây dựng thuộc UBND quận 4	11/01/1995	21/4/1998	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 209/1998/QĐ-UB ngày 21/4/1998
Năm 1997						
47.	193/QĐ-UB	28/02/1997	Quyết định về việc ban hành quy trình giải quyết các thủ tục hành chính của quận 4	28/02/1997	09/10/1998	Được thay thế bởi Quyết định số 490/1998/QĐ-UB ngày 09/10/1998 của UBND quận 4

48.	194/QĐ-UB	28/02/1997	Quyết định về việc ban hành Quy chế tạm thời ủy nhiệm của Chủ tịch UBND quận 4 đối với ủy viên UBND các phường và Quy định cho thủ trưởng các phòng ban sử dụng con dấu của UBND quận 4	28/02/1997	09/10/1998	Được thay thế bởi Quyết định số 491/1998/QĐ-UB ngày 09/10/1998 của UBND quận 4
49.	169/QĐ-UB	10/7/1997	Quyết định về điều chỉnh chỉ tiêu thu tiền thay công lao động công ích năm 1997	10/7/1997	05/6/1999	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 205/1999/QĐ-UB ngày 05/6/1999 của UBND quận 4
50.	03/CT-UB	15/10/1997	Chỉ thị về tổ chức tham gia diễn tập phương án phòng thủ bảo vệ thành phố năm 1997 trên địa bàn quận 4.	15/10/1997	05/6/1999	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 205/1999/QĐ-UB ngày 05/6/1999 của UBND quận 4
51.	02/CT-UB	15/7/1997	Chỉ thị về tổ chức triển khai Pháp lệnh dân quân tự vệ	15/7/1997	26/7/2000	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 347/2000/QĐ-UB ngày 26/7/2000 của UBND quận 4
52.	04/CT-UB	28/11/1997	Về tổ chức triển khai Pháp lệnh dự bị động viên	28/11/1997	26/7/2000	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 347/2000/QĐ-UB ngày 26/7/2000 của UBND quận 4
Năm 1998						
53.	06/1998/QĐ-UB	05/11/1998	Chỉ thị về tham gia diễn tập kiểm tra phương án phòng thủ năm 1998 trên địa bàn quận 4	05/11/1998	26/7/2000	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 347/2000/QĐ-UB ngày 26/7/2000 của UBND quận 4
54.	323/1998/QĐ-UB	21/7/1998	Quyết định về việc ban hành Quy chế về mối quan hệ phối hợp công tác giữa TT. HĐND, TT. UBND và TT.UBMTTQ quận 4	21/7/1998	22/8/1998	Được thu hồi, hủy bỏ theo Quyết định số 373/1998/QĐ-UB ngày 22/8/1998 của UBND quận 4.
55.	449/1998/QĐ-UB	09/10/1998	Ban hành quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính Kế hoạch Đầu tư quận 4.	09/10/1998	14/11/2002	Do đã được thay thế bằng QĐ số 440/QĐ-UB ngày 14/11/2002 của UBND Q4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng tài chính Kế hoạch Đầu tư Q4.

Năm 1999						
56.	103/1999/QĐ-UB	08/3/1999	Bổ sung thay thế Quyết định số 491/1998/QĐ-UB ngày 03.10.1998 của UBND quận 4 về việc ban hành quy chế tạm thời ủy nhiệm của Chủ tịch UBND quận 4 đối với ủy viên UBND và quy định cho thủ trưởng các phòng ban sử dụng con dấu của UBND quận 4	08/3/1999	09/01/2005	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 1977/QĐ-UBND-NC ngày 09/12/2005
Năm 2002						
57.	16/QĐ-UB	09/01/2002	Quyết định V/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đội Quản lý trật tự đô thị quận 4 và Tổ Trật tự đô thị phường	09/1/2002	06/9/2004	Được thay thế bởi Quyết định số 387/QĐ-UB-NC ngày 06/9/2004 của UBND quận 4
58.	17/QĐ-UB	09/01/2002	Quyết định V/v thành lập Đội Quản lý trật tự đô thị quận	09/01/2002	01/01/2008	Được thay thế bởi Quyết định số 10/2007/QĐ-UB ngày 24/12/2007
59.	01/CT-UB	02/01/2002	Chỉ thị về việc tổ chức đón tết Nhâm Ngọ 2002 và tăng cường bảo vệ an ninh trật tự	02/01/2002	01/01/2003	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 583/QĐ-UB-TH ngày 16/9/2003 của UBND .Q4
60.	03/CT-UB-M	16/5/2002	Chỉ thị về việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng năm 2002	16/5/2002	01/01/2003	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 583/QĐ-UB-TH ngày 16/9/2003 của UBND.Q4
61.	04/CT-UB	16/5/2002	Chỉ thị về việc tiếp tục xây dựng lực lượng DQTV vững mạnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới	16/5/2002	16/9/2003	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 583/QĐ-UB-TH ngày 16/9/2003 của UBND.Q4
62.	07/CT-UB	20/11/2002	Chỉ thị về việc tổ chức diễn tập kiểm tra phương án phòng thủ năm 2002	20/11/2002	16/9/2003	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 583/QĐ-UB-TH ngày 16/9/2003 của UBND.Q4
63.	09/CT-UB	27/12/2002	Chỉ thị về việc tổ chức đón tết Quý Mùi 2003	27/12/2002	16/9/2003	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 583/QĐ-UB-TH ngày 16/9/2003 của UBND.Q4

64.	02/QĐ-UB-NC	07/01/2002	Quyết định về việc giao chỉ tiêu gọi nhập ngũ năm 2002 chu UBND 15 phường	07/01/2002	16/9/2003	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 583/QĐ-UB-TH ngày 16/9/2003 của UBND.Q4
65.	04/2002/QĐ-UB	09/01/2002	Quyết định về ban hành quy chế tổ chức làm việc của UBND quận 4 theo cơ chế “một cửa, một dấu”	09/01/2002	26/8/2010	Được thay thế bởi Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 19/8/2010 về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Q4 thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân.
66.	438/QĐ-UB	13/11/2002	Quyết định V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận 4	13/11/2002	21/4/2010	Được thay thế bởi Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 14/4/2010 của UBND Q4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận 4
67.	437/QĐ-UB	13/11/2002	Quyết định V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế quận 4	13/11/2002	06/6/2011	Được thay thế bởi Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 30/5/2011 của UBND Q4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế quận 4
68.	440/QĐ-UB	14/11/2002	Quyết định V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính Kế hoạch Q4.	14/11/2002	05/7/2011	Được thay thế bởi Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND Q4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận 4
69.	441/QĐ-UB	18/11/2002	Quyết định V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng HĐND và UBND quận 4	18/11/2002	21/4/2010	Được thay thế bởi Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 14/4/2010 của UBND Q4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng UBND.Q4

70.	458/QĐ-UB	21/11/2002	Quyết định V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận 4	21/11/2002	10/3/2011	Được thay thế bởi Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 03/3/2011 của UBND Q4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận 4
Năm 2003						
71.	833/2003 /QĐ-UBND	05/12/2003	Quyết định V/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đội thi hành quyết định hành chính thuộc UBND quận 4	05/12/2003	06/9/2004	Do đã được thay thế bởi Quyết định số 387/QĐ-UB-NC ngày 06/9/2004 của UBND quận 4
Nam8 2004						
72.	387/2004/QĐ-UB-NC	06/9/2004	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội Quản lý Trật tự Đô thị quận 4 và tổ chức Quản lý trật tự đô thị phường thuộc quận 4	06/9/2004	20/2/2007	Do đã được thay thế bởi Quyết định số 03/2007/QĐ-UB ngày 12/02/2007 của UBND quận 4
Năm 2005						
73.	01/2005/CT-UB	19/01/2005	Chỉ thị về an ninh quốc phòng năm 2005	26/01/2005	01/01/2006	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
74.	03/2005/CT-UBND	27/9/2005	Chỉ thị về việc tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2006	04/10/2005	31/12/2006	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
75.	04/2005/CT-UBND	02/11/2005	Chỉ thị về tổ chức diễn tập kiểm tra phương án phòng thủ bảo vệ quận 4 năm 2005	09/11/2005	01/01/2006	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
76.	42/2005/QĐ-UB-NC	17/02/2005	Quyết định về sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND quận 4	17/2/2005	08/11/2006	Được thay thế bởi Quyết định số 91/QĐ-UB-NC ngày 14/3/2007 của UBND quận 4

77.	41/2005/QĐ-UB-NC	17/02/2005	Về số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với CB không chuyên trách và chế độ lương đối với CB nghỉ hưu, tham gia công tác, giữ các chức danh chuyên trách của phường	17/02/2005	27/12/2006	Được thay thế bởi Quyết định số 1367/QĐ-UB-NC ngày 27/12/2006 của UBND quận 4
78.	80/2005/QĐ-UB-TH	27/01/2005	Quyết định về ban hành kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2005 trên địa bàn quận 4	05/2/2005	31/12/2005	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
79.	18/2005/QĐ-UB	12/01/2005	Quyết định về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Tôn giáo quận 4.	19/01/2005	12/6/2008	Do Quyết định số 251/QĐ-UB-NC ngày 12/6/2008 về sát nhập Ban Tôn Giáo quận 4 vào Phòng Nội vụ quận nên không còn đối tượng điều chỉnh
80.	171/2005/QĐ-UB	31/5/2005	Quyết định về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em	07/6/2005	12/6/2008	Do UBND quận đã ban hành Quyết định số 252/QĐ-UBND-NC ngày 12/6/2008 về giải thể Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em quận 4 nên Quyết định số 171/2005/QĐ-UB không còn đối tượng điều chỉnh
Năm 2006						
81.	552/2006/QĐ-UBND	31/10/2006	Quyết định về ban hành Quy chế làm việc của UBND quận 4	07/11/2006	26/8/2010	Được thay thế bởi Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 19/8/2010 về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Q4 thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân.
82.	01/2006/CT-UBND-M	17/02/2006	Chỉ thị về tổ chức nhiệm vụ quốc phòng năm 2006	24/02/2006	31/12/2006	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
83.	03/2006/CT-UBND	11/10/2006	Chỉ thị về tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2007	18/10/2006	31/12/2007	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản

84.	103/2006/QĐ-UBND	10/02/2006	Quyết định về ban hành kế hoạch triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2006 trên địa bàn quận 4	17/02/2006	31/12/2006	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
85.	1367/2006/QĐ-UBND	27/12/2006	Quyết định về số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách và chế độ lương đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ các chức danh chuyên trách ở phường.	27/12/2006	23/11/07	Được thay thế bởi Quyết định số 991/QĐ-UB-NC ngày 23/11/2007 của Chủ tịch UBND quận 4
Năm 2007						
86.	03/2007/QĐ-UBND	12/02/2007	Quyết định về kiện toàn tổ chức bộ máy và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đội Quản lý Trật tự Đô thị quận và Tổ trật tự đô thị 15 phường.	19/2/2007	01/1/2008	Được thay thế bởi Quyết định số 10/2007/QĐ-UB ngày 24/12/2007 của UBND quận 4 về thành lập Thanh tra xây dựng quận 4 và Thanh tra xây dựng 15 phường thuộc quận 4.
87.	01/2007/QĐ-UBND	29/01/2007	Quyết định về việc ban hành Kế hoạch công tác rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND quận, phường ban hành.	06/02/2007	02/4/2012	Được thay thế bởi Quyết định số 01/2012/QĐ-UB ngày 26/3/2012 của UBND quận về Ban hành quy chế công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn Q4
88.	01/2007/CT-UBND-M	30/01/2007	Chỉ thị số ngày về tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng năm 2007.	07/02/2007	31/12/2007	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
89.	02/2007/QĐ-UBND	01/02/2007	Quyết định về việc ban hành kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007 trên địa bàn quận 4.	08/02/2007	31/12/2007	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
90.	02/2007/CT-UBND-M	09/5/2007	Chỉ thị về xây dựng lực lượng dân quân phòng không, dân quân cơ động, dân quân thường trực trên địa bàn quận 4 giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010.	16/5/2007	31/12/2007	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản

91.	03/2007/QĐ-UBND	12/02/2007	Quyết định về kiện toàn tổ chức bộ máy và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội Quản lý Trật tự Đô thị quận và 15 phường trên địa bàn quận 4.	19/02/2007	01/01/2008	Được thay thế bởi Quyết định số 10/2007/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 về thành lập Thanh tra xây dựng quận 4 và Thanh tra xây dựng 15 phường thuộc quận 4.
92.	07/2007/QĐ-UBND	01/6/2007	Quyết định về việc ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành động của Quận ủy quận 4 thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (giai đoạn 2007 - 2010)	08/6/2007	31/12/2010	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
93.	05/2007/CT-UBND	14/12/2007	Chỉ thị ngày của UBND về việc tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2008 trên địa bàn quận 4.	21/12/2007	31/12/2008	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
Năm 2008						
94.	01/2008/CT-UBND	11/01/2008	Chỉ thị về tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng năm 2008 trên địa bàn quận 4.	18/01/2008	31/12/2008	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
95.	02/2008/CT-UBND	25/7/2008	Chỉ thị về tăng cường công tác giáo dục quốc phòng - an ninh trong tình hình mới trên địa bàn quận 4 (giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011)	02/8/2008	31/12/2011	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
96.	03/2008/CT-UBND	12/8/2008	Chỉ thị về tổ chức thực hành diễn tập khu vực phòng thủ quận 4 (Ký hiệu PT-08)	19/8/2008	31/12/2008	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
97.	04/2008/CT-UBND	14/8/2008	Chỉ thị về tăng cường phối hợp hoạt động giữa lực lượng Công an và Quân sự thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới trên địa bàn quận 4.	21/8/2008	01/4/2009	Đã được thay thế bởi Chỉ thị số 03/2009/CT-UBND ngày 25/3/2009 của UBND quận 4 về tăng cường phối hợp hoạt động giữa lực lượng Công an, Quân sự để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới trên địa bàn quận 4

Năm 2009						
98.	01/2009/CT-UBND	13/01/2009	Chỉ thị về thực hiện công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự; công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, công tác tuyển sinh quân sự và công tác đăng ký, quản lý, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu lực lượng dự bị động viên năm 2009 trên địa bàn quận	20/01/2009	31/12/2009	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
99.	02/2009/CT-UBND	06/02/2009	Chỉ thị ngày về tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng năm 2009 trên địa bàn quận 4	13/02/2009	31/12/2009	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
100.	06/2009/CT-UBND-M	29/12/2009	Chỉ thị về việc thực hiện công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự; công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; công tác tuyển sinh quân sự và công tác đăng ký, quản lý, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu lực lượng dự bị động viên năm 2010	06/01/2010	31/12/2010	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
Năm 2010						
101.	01/2010/CT-UBND-M	05/01/2010	Chỉ thị về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ quân sự - quốc phòng năm 2010	12/01/2010	31/12/2010	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
102.	01/2010/QĐ-UBND	09/02/2010	Quyết định về ban hành kế hoạch chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội và chương trình công tác năm 2010 của Ủy ban nhân dân quận 4	16/02/2010	31/12/2010	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
103.	03/2010/CT-UBND	17/3/2010	Chỉ thị về công tác phòng, chống lụt, bão, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn quận 4	24/3/2010	31/12/2010	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản

Năm 2011						
104.	06/2010/CT-UBND	28/12/2010	Chỉ thị về việc thực hiện công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự; tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân; công tác tuyển sinh quân sự; công tác đăng ký, quản lý, huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu lực lượng dự bị động viên năm 2011 trên địa bàn quận 4	05/01/2011	31/12/2011	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
105.	01/2011/CT-UBND	18/01/2011	Chỉ thị về việc thực hiện nhiệm vụ quân sự - quốc phòng năm 2011 trên địa bàn quận 4	25/01/2011	31/12/2011	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản
106.	04/2011/CT-UBND	28/4/2011	Chỉ thị về tăng cường công tác phòng, chống lụt, bão, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ năm 2011 trên địa bàn quận 4	05/5/2011	31/12/2011	Do thời hiệu có hiệu lực được quy định trong văn bản

Tổng cộng: 106 văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng